

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ
KHOA KINH TẾ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SINH VIÊN**

**THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA Ở VIỆT NAM
GIAI ĐOẠN 2021 - 2023**

Chủ nhiệm đề tài: PHẠM DIỆU LINH

Lớp : D14QTKD

Ngành : QUẢN TRỊ KINH DOANH

NINH BÌNH, 2024

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ
KHOA KINH TẾ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SINH VIÊN**

**THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA Ở VIỆT
NAM GIAI ĐOẠN 2021-2023**

Chủ nhiệm đề tài: PHẠM DIỆU LINH

**Các thành viên : HOÀNG THỊ LUYẾN
VŨ NHẬT MINH**

Lớp : D14QTKD

Người hướng dẫn khoa học: TS. VŨ ĐỨC HẠNH

Xác nhận của GV hướng dẫn

Chủ nhiệm đề tài

NINH BÌNH, 2024

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG.....	iii
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	iv
MỞ ĐẦU.....	v
1. Tổng quan tình hình nghiên cứu	v
2. Tính cấp thiết của đề tài	vi
3. Mục tiêu nghiên cứu.....	vii
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài	vii
4.1. Đối tượng nghiên cứu.....	vii
4.2. Phạm vi nghiên cứu.....	viii
5. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu của đề tài.....	viii
5.1. Cách tiếp cận	viii
5.2. Phương pháp nghiên cứu.....	viii
Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA	1
1.1. Những khái quát về chính sách tài khóa	1
1.1.1. Khái niệm chính sách tài khóa	1
1.1.2. Phân loại chính sách tài khóa	4
1.1.3. Công cụ của chính sách tài khóa	5
1.1.4. Mục tiêu của chính sách tài khóa	16
1.1.5. Vai trò của chính sách tài khóa	16
1.2 Các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách tài khóa.....	17
1.3. Bài học kinh nghiệm về việc thực hiện chính sách tài khóa của Việt Nam và một số nước trên thế giới.....	18
1.3.1. Bài học kinh nghiệm về chính sách tài khóa của Việt Nam	18
1.3.2. Bài học kinh nghiệm về việc thực hiện chính sách tài khóa của một số nước trên thế giới	22
1.3.3. Bài học kinh nghiệm rút ra cho Việt Nam	23
Chương 2: THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2021-2023	25
2.1. Đặc điểm kinh tế - xã hội của Việt Nam giai đoạn 2021 – 2023	25
2.1.1. Bối cảnh kinh tế - xã hội thế giới	25
2.1.2. Bối cảnh kinh tế của Việt Nam	27
2.2. Thực trạng chính sách tài khóa của Việt Nam giai đoạn 2021 - 2023.....	31

2.2.1. Chi tiêu chính phủ	31
2.2.2. Thu NSNN.....	34
2.2.3. Công cụ khác	39
2.3. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách tài khóa Việt Nam.....	46
2.3.1. Tình trạng kinh tế	46
2.3.2. Mục tiêu phát triển kinh tế và xã hội:	50
2.3.3. Chính sách tiền tệ	51
2.3.4. Chi phí xã hội và các yếu tố bảo trợ xã hội.....	51
2.3.5. Sự ổn định chính trị và xã hội	52
2.3.6. Quy mô và cấu trúc của nợ công.....	57
2.4. Đánh giá chung.....	57
2.4.1. Những kết quả đạt được	58
2.4.2. Những hạn chế và nguyên nhân	58
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	61
1. Kết luận	61
2. Kiến nghị	61
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	64

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: Cơ cấu kinh tế Việt Nam giai đoạn 2021-2023.....	30
Bảng 2.2. Thực trạng chi NSNN giai đoạn 2021 – 2023.....	31
Bảng 2.3. Thực trạng thu NSNN giai đoạn 2021 – 2023.....	34
Bảng 2.4. Tình hình nợ công của Việt nam giai 2021 – 2023.....	39
Bảng 2.5. Kết quả giao dịch trái phiếu chính phủ năm 2021.....	41
Bảng 2.6. Giao dịch TPCP thứ cấp năm 2021-2023.....	43
Bảng 2.7. Vay nợ nước ngoài của Chính phủ Việt Nam 2021-2023.....	44

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BHXH	Bảo hiểm xã hội
CSTK	Chính sách tài khóa
GTGT	Giá trị gia tăng
KTXH	Kinh tế xã hội
KBNN	Kho bạc nhà nước
NHTM	Ngân hàng thương mại
NSNN	Ngân sách nhà nước
NSTW	Ngân sách trung ương
TNCN	Thu nhập cá nhân
TPCP	Trái phiếu chính phủ
TTKT	Tăng trưởng kinh tế

MỞ ĐẦU

1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

1) Chính sách tài khóa của Việt Nam trong bối cảnh đại dịch Covid-19, đề tài NCKH cấp Bộ năm 2020, ThS. Lê Thị Mai Liên và PGS.TS. Đoàn Hương Quỳnh, Viện Chiến lược và Chính sách tài chính. Đề tài đã khái quát một số vấn đề lý luận những vấn đề lý luận chung về CSTK ứng phó với dịch bệnh; phân tích kinh nghiệm các nước trong điều chỉnh CSTK trước bối cảnh đại dịch Covid-19 và rút ra hàm ý chính sách cho Việt Nam; phân tích thực trạng điều chỉnh chính sách tài khóa của Việt Nam trong bối cảnh đại dịch Covid-19; xem xét bối cảnh và dự báo tình hình KT-XH trong và ngoài nước thời gian tới, đồng thời đưa ra một số rủi ro, thách thức tác động tới triển vọng kinh tế Việt Nam và chính sách tài khóa thời gian tới; Trên cơ sở phân tích thực trạng Việt Nam và các rủi ro và thách thức, đề tài đã đưa ra 4 nhóm giải pháp về CSTK Việt Nam trong thời gian tới. Theo đó, CSTK là một phạm trù kinh tế, dùng để chỉ các hành động của chính phủ trong quyết định chi tiêu ngân sách và cách thức có đủ nguồn tài chính nhằm đảm bảo mức chi ngân sách mà chính phủ đã lựa chọn. Các công cụ của CSTK bao gồm: công cụ về thuế, chi tiêu ngân sách và công cụ tài trợ cho thâm hụt ngân sách. Các nhân tố ảnh hưởng đến CSTK bao gồm các cú sốc bên ngoài, tình hình địa chính trị, thương mại và đầu tư quốc tế, giá cả, thể chế chính sách vĩ mô và tài chính trong nước, tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng, lạm phát, thất nghiệp, đầu tư, thu nhập, việc làm, xuất nhập khẩu. CSTK ứng phó với dịch Covid-19 thời gian qua được chủ yếu sử dụng ở các nước nhằm phục hồi và phát triển kinh tế. Phản ứng chính sách đối với đại dịch có thể phân loại theo 5 nhóm như các khoản chi tiêu bổ sung, các khoản chi khẩn cấp, giảm các khoản thu nộp ngân sách; trợ cấp tiền lương/thu nhập [6].

2) Chính sách tài khóa hướng tới tăng trưởng bền vững, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia (2019), TS. Mai Trang, Trường đại học Thương mại. Bài nghiên cứu tổng hợp các lý thuyết về chính sách tài khóa với tăng trưởng kinh tế từ đó đánh giá thực trạng chính sách tài khóa của Việt Nam và đưa ra các gợi ý

tăng cường hiệu quả của chính sách tài khóa nhằm hướng tới mục tiêu tăng trưởng bền vững [2].

3) Chính sách tài khóa nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam (2018), Luận án của Nguyễn Thanh Giang, Học viện tài chính. Luận án đã hệ thống hoá và phân tích rõ hơn những vấn đề lý luận cơ bản về TTKT, về CSTK, cơ chế tác động của chính sách này đối với tăng trưởng kinh tế; đánh giá về tình hình thực hiện CSTK nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 1991-2017; chỉ ra những mặt đạt được, những tồn tại và nguyên nhân trong quá trình thực hiện CSTK làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các mục tiêu tăng trưởng kinh tế; đưa ra các giải pháp nâng cao vai trò của CSTK nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn 2018 - 2025 và tầm nhìn 2030 [1].

2. Tính cấp thiết của đề tài

Chính sách tài khoá là một công cụ quan trọng trong việc điều hành chính sách kinh tế của Nhà nước, có ảnh hưởng rất mạnh đến sự cân bằng vĩ mô của nền kinh tế và tác động trực tiếp đến phương châm hoạt động của hệ thống ngân sách cũng như hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trên thế giới, lý thuyết về CSTK đã được nghiên cứu, vận dụng vào điều chỉnh kinh tế của các nước sau Đại khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933. Ở Việt Nam, vai trò của CSTK đối với phát triển KTXH ngày càng được khẳng định trong phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN. Cùng với những chuyển biến và đổi mới về kinh tế, CSTK cũng không ngừng được nghiên cứu, xây dựng và vận dụng vào từng giai đoạn cụ thể và nó đã có những đóng góp tích cực cho thực hiện các mục tiêu phát triển KTXH trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.

Trong năm 2023 đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức, chiến sự Nga – U-crai-na kéo dài, lạm phát toàn cầu mặc dù đã hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao, Ngân hàng Trung ương của nhiều quốc gia vẫn theo đuổi chính sách tiền tệ thắt chặt đã tác động mạnh tới tăng trưởng kinh tế, đầu tư, tiêu dùng. Để đưa nền kinh tế vượt qua những khó khăn, Chính phủ đã rất nỗ lực trong việc ban hành và thực thi nhiều chính sách có hiệu quả, nhằm hạn chế những rào cản, kích thích tăng trưởng để đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt trong đó có

vai trò của chính sách tài khoá.(Với việc không ngừng được hoàn thiện, hệ thống chính sách thu chi ngân sách nhà nước trong thời gian qua đã thực hiện tốt và khá hiệu quả trong vai trò điều tiết kinh tế vĩ mô, động viên, phân phối và giám sát việc sử dụng các nguồn lực, kiểm soát giá cả, thực hiện tái cấu trúc nhằm tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Với việc đồng thời cùng thực hiện và phục vụ cho triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng điểm nên quy mô chi ngân sách trong thời gian qua tăng mạnh, trong khi đó nguồn thu chỉ có hạn và do vậy đã làm cho quy mô thâm hụt ngân sách đang có xu hướng tăng cao. Ngoài ra, chi ngân sách nhà nước hiện nay đang có diễn biến theo hướng giảm chi đầu tư công và tăng chi thường xuyên. Tuy nhiên, với mô hình tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam hiện tại vẫn là tăng trưởng theo chiều rộng thì việc thu hẹp đầu tư công sẽ hạn chế đáng kể tới thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh khi mà chi tiêu chính phủ vẫn rất cần tạo cú huých cho quá trình phát triển nền kinh tế.

Mặt khác, trong phát triển kinh tế Việt Nam hiện nay, do chịu nhiều tác động của các yếu tố nội tại và tình hình kinh tế quốc tế, bên cạnh những thuận lợi cũng có những khó khăn thách thức không nhỏ. Vì vậy, các chính sách kinh tế vĩ mô, trong đó có CSTK cần phải được nghiên cứu, nhận thức và vận dụng một cách khoa học nhất để điều chỉnh kịp thời nền kinh tế khi có những biến động, đảm bảo ổn định và tăng trưởng bền vững.

Xuất phát từ thực tế nêu trên, chúng tôi lựa chọn ***đề tài "Thực trạng chính sách tài khoá ở Việt Nam giai đoạn 2021-2023"***, để có nhận thức về chính sách tài khoá góp phần ổn định, đạt các mục tiêu và phát triển nền kinh tế Việt Nam.

3. Mục tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu thực trạng thực thi chính sách tài khoá của Việt Nam giai đoạn 2021 - 2023 và đề xuất một số kiến nghị hoàn thiện chính sách tài khoá trong thời gian tới.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Chính sách tài khoá của Việt Nam giai đoạn 2021 - 2023

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- Nội dung: Những vấn đề lý luận và thực tiễn về chính sách tài khóa
- Không gian: Nền kinh tế Việt Nam
- Thời gian: Số liệu thứ cấp được thu thập từ năm 2021 - 2023

5. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu của đề tài

5.1. Cách tiếp cận

Lý thuyết – Thực trạng

5.2. Phương pháp nghiên cứu

- *Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp*: Nghiên cứu sử dụng các thông tin thứ cấp là cơ sở, căn cứ để đánh giá thực trạng chính sách tài khóa của Việt Nam giai đoạn 2021 – 2023.

- *Phương pháp phân tích, thống kê mô tả* : Từ những tài liệu, số liệu thu thập được sẽ tiến hành tổng hợp, phân tích, xây dựng hệ thống bảng số liệu, biểu đồ, sau đó tiến hành phân tích các vấn đề nghiên cứu để làm cơ sở đánh giá, kết luận, đề xuất các kiến nghị cho phù hợp.

Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA

1.1. Những khái quát về chính sách tài khóa

1.1.1. Khái niệm chính sách tài khóa

1.1.1.1. Khái niệm

Chính sách tài khóa là tập hợp những biện pháp của chính phủ làm thay đổi thu, chi ngân sách nhằm điều chỉnh sản lượng, việc làm, giá cả, cán cân ngân sách, thương mại...đạt mục tiêu mong muốn và làm giảm các dao động trong chu kỳ kinh tế [5].

Chính sách tài khóa có thể hiểu là các biện pháp can thiệp của chính phủ đến hệ thống thuế khóa và chi tiêu của chính phủ nhằm đạt được các mục tiêu của nền kinh tế vĩ mô như tăng trưởng kinh tế, tạo công ăn việc làm hoặc ổn định giá cả và lạm phát [3].

Như vậy, việc thực thi chính sách tài khóa sẽ do chính phủ thực hiện liên quan đến những thay đổi trong các chính sách thuế và chi tiêu chính phủ. Cần phải lưu ý rằng, chỉ chính quyền trung ương (chính phủ) mới có quyền và chức năng thực thi chính sách tài khóa, còn chính quyền địa phương không có chức năng này. Đây cũng chính là một trong những yếu tố giúp phân biệt giữa một chính sách tài khóa với một chính sách chi tiêu thuộc phạm vi ngân sách theo phân cấp của chính quyền địa phương. Theo đó thì chính sách tài khóa chính là thực hiện các biện pháp Thu – Chi nhằm đảm bảo cân đối ngân sách nhà nước, sẽ tác động trực tiếp đến các yếu tố cấu thành của tổng cầu, từ đó, làm thay đổi các mục tiêu về tăng trưởng kinh tế, làm tăng hoặc giảm sản lượng và việc làm...Trong điều kiện bình thường, chính sách này được sử dụng để tác động vào tăng trưởng kinh tế. Trong điều kiện nền kinh tế có dấu hiệu suy thoái hay phát triển quá mức (còn gọi là phát triển nóng) thì nó lại được sử dụng như là một công cụ để giúp đưa nền kinh tế về trạng thái cân bằng.

1.1.1.2. Một số lý thuyết về chính sách tài khóa

* Lý thuyết của Keynes

Vào những năm đầu thế kỷ 20, khủng hoảng kinh tế, thất nghiệp xuất hiện phổ biến trong nền kinh tế thế giới tư bản chủ nghĩa. Cuộc đại khủng hoảng

1929 - 1933 đã chứng tỏ các học thuyết kinh tế của trường phái cổ điển và tân cổ điển không còn hiệu nghiệm. Chính phủ bị gây áp lực mạnh cần phải làm một điều gì đó để khắc phục thất bại của thị trường. Trong bối cảnh đó, lý thuyết về một nền kinh tế thị trường có điều tiết của Nhà nước đã ra đời. John Maynard Keynes (1884 - 1945) đã đặt nền tảng cho sự xuất hiện của kinh tế học vĩ mô với vai trò tích cực của Nhà nước. Ông đã chứng minh sự cần thiết phải có sự can thiệp của Nhà nước để khắc phục suy thoái, khủng hoảng, hạn chế thất nghiệp và lạm phát, ổn định tăng trưởng kinh tế [2].

Trọng tâm của lý thuyết của Keynes chỉ ra việc sử dụng chính sách tài khóa (CSTK) như một công cụ quan trọng nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tập trung khuyến khích đầu tư thông qua tiết kiệm và tốc độ tạo vốn cho nền kinh tế. Lý thuyết này đã là nền tảng cho các nhà hoạch định đề xuất chính sách cho các nước đang phát triển trong những thập kỷ qua. Họ cho rằng, ở các nước đang phát triển, nếu chỉ trông chờ vào khu vực tư nhân thì sẽ không tiết kiệm đủ để đầu tư cho phát triển kinh tế. Vì thế, trong một thời gian dài, các nhà kinh tế học thuộc trường phái Keynes đã yêu cầu các nước kém phát triển tăng tiết kiệm từ ngân sách thông qua tăng gánh nặng thuế và hạn chế chi tiêu thường xuyên. Bên cạnh đó, họ cũng khuyến khích Chính phủ các nước đang phát triển tăng đầu tư công cộng từ nguồn vay nợ nước ngoài. Đây là những chính sách được sử dụng phổ biến trong các thập kỷ 60, 70 và 80 ở các nước đang phát triển.

Tuy nhiên, các đề xuất chính sách này cũng bộc lộ nhiều nhược điểm như xem xét mối quan hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô chưa cụ thể, bỏ qua các yếu tố cơ bản của một CSTK như phân bổ hiệu quả, phân phối công bằng và ổn định lâu dài, mà quá tập trung vào mục tiêu tăng trưởng ngắn hạn. Lý thuyết của trường phái Keynes đã bỏ qua sự thật là Chính phủ không thể bơm sức mua vào nền kinh tế trước khi làm giảm nó thông qua thuế và vay nợ. Lý thuyết của Keynes đã gặp thách thức lớn khi nền kinh tế thế giới rơi vào suy thoái trong những năm 1970 và khi có sự bùng nổ kinh tế nhờ cắt giảm thuế kết hợp với thắt chặt chi tiêu trong những năm 1980. Vào những năm 1940, Keynes cho rằng, quy mô chi tiêu Chính phủ không nên vượt quá 25% GDP, nếu không

tăng trưởng kinh tế sẽ bị ảnh hưởng xấu. Ngày nay, mặc dù lý thuyết của Keynes về chi tiêu Chính phủ không còn được các nhà kinh tế trọng dụng nhưng vẫn được các chính trị gia và các nhà báo thường xuyên nhắc đến như là động lực để thúc đẩy tăng trưởng.

Chính sách tài khóa theo lý thuyết kinh tế học hiện đại

Ngược với quan điểm của trường phái Keynes, trong nhiều thập kỷ qua, nhiều nhà kinh tế tin việc cắt giảm thâm hụt ngân sách là “liều thuốc thần diệu” đối với tăng trưởng kinh tế. Họ lập luận rằng, cắt giảm chi tiêu Chính phủ nghĩa là cắt giảm thâm hụt ngân sách sẽ làm giảm lãi suất, tăng đầu tư, tăng năng suất và cuối cùng là thúc đẩy tăng trưởng. Lập luận này là có cơ sở và CSTK nên tập trung giải quyết vấn đề thâm hụt nếu mối quan hệ giữa các biến số trên là chặt chẽ. Tuy nhiên, có nhiều lý do để cho rằng mối quan hệ giữa thâm hụt ngân sách, lãi suất, đầu tư và tăng trưởng đã được đề cao quá mức. Hai trường phái trên có những quan điểm rất khác nhau về thâm hụt ngân sách, tuy nhiên không trường phái nào nhấn mạnh đến quy mô chi ngân sách. Các nhà kinh tế theo trường phái Keynes thường liên quan đến quy mô chi tiêu Chính phủ lớn nhưng họ cũng không phản đối về việc quy mô chi tiêu Chính phủ nhỏ, miễn là có thể tăng khi cần thiết để đưa nền kinh tế thoát khỏi tình trạng trì trệ [2].

Ngày nay, hầu hết các nhà kinh tế đồng ý rằng có những trường hợp nhất định việc cắt giảm chi tiêu Chính phủ sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và cũng có những trường hợp tăng chi tiêu Chính phủ là có lợi cho tăng trưởng. Trong khi các lý thuyết về thất bại của thị trường đã dẫn tới việc hình thành các chương trình chi tiêu lớn của Chính phủ trong khuôn khổ CSTK trong những năm 1930 và 1960, trong thập kỷ 70 và 80 những nhược điểm của các chương trình chi tiêu của Chính phủ bắt đầu xuất hiện, buộc các nhà kinh tế và chính trị học phải nghiên cứu tìm hiểu các thất bại của Chính phủ. Vậy là thị trường rất hay thất bại, nhưng Chính phủ cũng ít thành công trong việc khắc phục các thất bại của thị trường. Một số nguyên nhân chủ yếu dẫn tới sự thất bại của Chính phủ đó là: Thông tin hạn chế, khả năng kiểm soát hạn chế đối với khu vực tư nhân,

quan liêu, hạn chế của quá trình hiệp thương chính trị dẫn đến việc chậm ban hành và thực thi chính sách [2].

Lý thuyết kinh tế học dòng chính hiện nay cho rằng, một nền kinh tế hỗn hợp với vai trò cân đối của Nhà nước và thị trường là mô hình tối ưu (Mankiw, 2005). Với mô hình kinh tế thị trường xác định giá cả và sản lượng, Chính phủ điều tiết thị trường bằng các chương trình thuế, chi tiêu và luật lệ. Cả 2 yếu tố: Thị trường và Chính phủ đều có tính quyết định. Điều hành nền kinh tế mà không có cả Chính phủ lẫn thị trường cũng như định “vỗ tay bằng một bàn tay”. Kinh tế thị trường nâng cao hiệu quả sản xuất và phân phối hàng hóa nhưng cũng có những khuyết tật của nó, cần phải có bàn tay của Chính phủ để đảm bảo hiệu quả, công bằng và ổn định. Những lý luận về mô hình tăng trưởng nội sinh trở thành khung phân tích lý thuyết quan trọng cho CSTK hiện đại (Barro and Sala-i-Martin, 1992; Rebelo, 1991). Lý thuyết này cho rằng, CSTK không chỉ có tác động ngắn hạn như lý thuyết của Keynes mà còn có tác động dài hạn đến tăng trưởng kinh tế và các vấn đề xã hội. Tuy nhiên, trên thực tế không dễ phân biệt tác động ngắn hạn và dài hạn cũng như tác động nào là có tính bền bỉ hơn của CSTK.

Với mô hình này, CSTK trở thành công cụ quan trọng và được Nhà nước sử dụng để điều chỉnh nền kinh tế khoa học và linh hoạt hơn. CSTK theo học thuyết Keynes nhưng được hoàn chỉnh hợp lý hơn, kết hợp hài hòa giữa “bàn tay vô hình” của thị trường và “bàn tay hữu hình” của Nhà nước. Thu ngân sách với thuế suất bao nhiêu để vừa đảm bảo công bằng vừa đạt được tỷ lệ động viên cao nhất, chi ngân sách ở mức độ hợp lý để chống lại những khuyết tật của thị trường, phát huy thế mạnh của thị trường. Quan điểm về cân đối thu chi ngân sách được đặt trong thể động và linh hoạt hơn.

1.1.2. Phân loại chính sách tài khóa

Theo đặc trưng của CSTK, người ta phân CSTK thành ba loại:

**** Chính sách tài khóa mở rộng***

- Khái niệm: Chính sách tài khóa mở rộng là chính sách tăng cường chi tiêu của chính phủ về hàng hóa dịch vụ hoặc giảm bớt phần thu từ thuế [3].

- Mục tiêu: Tăng tổng cầu dẫn đến tăng sản lượng quốc gia để chống suy thoái [3].

- Điều kiện áp dụng: Khi nền kinh tế có sản lượng thực tế nhỏ hơn sản lượng tiềm năng [3].

** Chính sách tài khóa thắt chặt*

- Khái niệm: Chính sách tài khóa thắt chặt là Là chính sách cắt giảm chi tiêu về hàng hóa dịch vụ hoặc tăng nguồn thu từ thuế.

- Mục tiêu: Giảm sản lượng để chống lạm phát

- Điều kiện áp dụng: Khi nền kinh tế có sản lượng thực tế lớn hơn sản lượng tiềm năng [3].

** Chính sách tài khóa trung lập*

- Khái niệm: Chính sách tài khóa trung lập là chính sách cân bằng ngân sách, có nghĩa là chi tiêu Chính phủ bằng với nguồn thu từ thuế. Lúc này, chi tiêu của chính phủ hoàn toàn được tài trợ từ nguồn thu của chính phủ và nhìn chung là có tác động trung tính lên mức độ của các hoạt động kinh tế.

- Mục tiêu: Cân bằng cán cân ngân sách

- Điều kiện áp dụng: Không ảnh hưởng đến cầu trong nền kinh tế

Thực tế, chính sách tài khóa được áp dụng mở rộng hay thắt chặt được thiết kế tùy theo đặc điểm kinh tế ở mỗi quốc gia.

1.1.3. Công cụ của chính sách tài khóa

Để thực thi chính sách tài khóa thì chính phủ sẽ cần phải sử dụng các công cụ của nó. Các công cụ của chính sách tài khóa bao gồm các công cụ về công cụ chi tiêu, thuế và công cụ tài trợ cho thâm hụt ngân sách.

1.1.3.1. Chi tiêu chính phủ

Chi tiêu chính phủ là các khoản chi tiêu, đầu tư hoặc thanh toán định kỳ của chính phủ để cung ứng hàng hóa công cộng, chẳng hạn như khi chính phủ bỏ tiền vào phát triển đường xá, trường học, quân sự,...

* Dựa theo tính chất, chi tiêu của Chính phủ bao gồm hoạt động mua sắm hàng hóa dịch vụ và chuyển nhượng. Trong đó:

- Chi mua hàng hóa dịch vụ: là các khoản chi tiêu của chính phủ để mua các hàng hóa và dịch vụ từ các doanh nghiệp tư nhân hoặc nhà cung cấp dịch vụ, chẳng hạn như chi cho lương của cán bộ công chức, chi cho mua sắm thiết bị, chi cho xây dựng cơ sở hạ tầng,... Khi chính phủ tăng hay giảm chi mua sắm hàng hoá, dịch vụ thì sẽ tác động đến tổng cầu theo tính chất số nhân. Tức là nếu chi mua sắm của chính phủ tăng lên một đồng thì sẽ làm tổng cầu tăng nhiều hơn một đồng và ngược lại, nếu chi mua sắm của chính phủ giảm đi một đồng thì sẽ làm tổng cầu thu hẹp với tốc độ nhanh hơn. Bởi vậy, chi tiêu mua sắm được xem như một công cụ điều tiết tổng cầu. Đây là khoản chi cho Quốc phòng - An ninh dùng để đầu tư cho quốc phòng, giáo dục, y tế, mua sắm vũ khí, xây dựng đường xá, trường học, cầu cống, đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng quốc gia, trả lương cho cán bộ nhân viên nhà nước, ... Hoạt động chi mua này có tác động đến tổng cầu theo tính chất số nhân, nếu chi mua tăng một đồng thì tổng cầu sẽ tăng hơn một đồng và ngược lại. Tóm lại, chi mua hàng hoá dịch vụ của Chính phủ được coi là một công cụ điều tiết tổng cầu.

- Chi chuyển nhượng: là các khoản chi tiêu của chính phủ để chuyển tiền cho các cá nhân hoặc hộ gia đình, chẳng hạn như chi cho trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp y tế,...

Khác với chi mua sắm hàng hoá dịch vụ, chi chuyển nhượng tác động gián tiếp đến tổng cầu thông qua việc ảnh hưởng đến thu nhập và tiêu dùng cá nhân. Khi chi chuyển nhượng tăng sẽ làm tiêu dùng cá nhân tăng lên và từ đó gia tăng tổng cầu.

* Chi tiêu chính phủ đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế, bao gồm:

- Tác động đến tổng cầu: Chi tiêu chính phủ là một thành phần quan trọng của tổng cầu, do đó, nó có tác động đến mức độ sản xuất, giá cả và việc làm trong nền kinh tế.

- Tác động đến phân phối thu nhập: Chi tiêu chuyển nhượng của chính phủ có thể giúp giảm bất bình đẳng thu nhập trong xã hội.

- Tác động đến ổn định kinh tế: Chi tiêu chính phủ có thể được sử dụng để điều tiết nền kinh tế, chẳng hạn như tăng chi tiêu trong thời kỳ suy thoái để kích thích tăng trưởng kinh tế.

Chi tiêu chính phủ là một công cụ chính sách kinh tế quan trọng của chính phủ. Chính phủ cần cân nhắc kỹ lưỡng các tác động của chi tiêu chính phủ trước khi đưa ra quyết định về mức độ và cơ cấu chi tiêu chính phủ.

1.1.3.2. Thuế

* Khái niệm:

Thuế là một khoản đóng góp bắt buộc đối với các thể nhân và pháp nhân, được nhà nước quy định thông qua hệ thống pháp luật [3].

* Phân loại thuế

Có nhiều loại thuế khác nhau chẳng hạn như thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bất động sản, v.v... nhưng tựu trung lại có thể chia ra làm hai loại thuế là thuế trực thu (direct taxes) và thuế gián thu (indirect taxes).

Thuế trực thu là thuế đánh trực tiếp lên tài sản và/hoặc thu nhập của người dân². Đó là: thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp...

Thuế gián thu là thuế đánh lên giá trị của hàng hóa, dịch vụ trong lưu thông thông qua các hành vi sản xuất và tiêu dùng của nền kinh tế [3]. Như: thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu, thuế bất động sản,...

* Tác động của thuế đối với nền kinh tế

Tăng trưởng kinh tế là nhân tố quyết định số thuế thu được trong từng thời kỳ, là cơ sở tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, thuế cũng có tác động trở lại đối với tăng trưởng kinh tế. Thuế có thể trở thành nhân tố kích thích hoặc kìm hãm sự tăng trưởng. Mọi quan hệ tác động của thuế đến tăng trưởng kinh tế có thể được thực hiện thông qua sự ảnh hưởng của thuế đến các nhân tố tăng trưởng kinh tế. Chính sách thuế là một chính sách kinh tế rất quan trọng điều chỉnh các chủ thể trong nền kinh tế, điều chỉnh các hoạt động trong lĩnh vực khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường, là công cụ hữu hiệu để ngăn chặn các tác nhân gây ô nhiễm môi trường, điều hoà các quan hệ

lợi ích giữa xã hội và doanh nghiệp, giảm bớt sự lãng phí trong quá trình khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Để nền kinh tế phát triển ổn định, bền vững cần xem xét 5 yếu tố tác động của chính sách thuế sau đây:

1) Thuế điều tiết chu kỳ kinh doanh, đảm bảo cho nền kinh tế phát triển ổn định

Để đảm bảo cho nền kinh tế tăng trưởng và phát triển bền vững, để góp phần tạo ra nhiều công ăn việc làm cần phải khuyến khích đầu tư, tăng tích lũy, hạn chế các tác động tiêu cực của chu kỳ kinh doanh, giảm thất nghiệp, đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ.

Thuế có thể tác động đến các mục tiêu này thông qua điều chỉnh chu kỳ kinh doanh. Tác động của thuế điều tiết nền kinh tế chu kỳ là một trong những ảnh hưởng quan trọng của thuế đến tăng trưởng nhằm làm cho nền kinh tế phát triển ổn định và vững chắc. Trong nền kinh tế thị trường sự phát triển theo chu kỳ là điều khó tránh khỏi. Chu kỳ kinh doanh gồm những thời kỳ bành trướng xảy ra hầu như cùng một lúc trong nhiều hoạt động kinh tế và tiếp theo đó là có những thời kỳ khủng hoảng và những thời kỳ hồi phục được hoà nhập vào giai đoạn bành trướng của chu kỳ tiếp theo. Nguyên nhân xuất hiện chu kỳ kinh doanh chủ yếu do sự biến động trong tổng cung và tổng cầu. Sự biến động chu kỳ kinh doanh đã đẩy nền kinh tế mất ổn định, lạm phát tăng, công ăn việc làm giảm sút ở thời kỳ suy thoái.

Trong những giai đoạn như vậy, Nhà nước thường sử dụng các công cụ tài chính để làm bằng phẳng chu kỳ kinh doanh, lập lại thế ổn định của nền kinh tế. Thuế đóng vai trò rất quan trọng. Để đảm bảo tốc độ tăng trưởng ổn định, trong những năm khủng hoảng và suy thoái kinh tế, thuế có thể được giảm để kích thích nhu cầu tiêu dùng và tăng đầu tư, giúp cho nền kinh tế thoát khỏi khủng hoảng nhanh chóng. Ngược lại, trong thời kỳ phát triển quá nóng, mức tăng trưởng cao, có nguy cơ dẫn đến mất cân đối, bằng cách tăng thuế, thu hẹp đầu tư, nhịp độ tăng trưởng theo mục tiêu đặt ra có thể được giữ vững.

Bên cạnh việc điều tiết chu kỳ kinh doanh, đảm bảo cho nền kinh tế phát triển ổn định, chính sách thuế còn có tác động đến quá trình tích lũy vốn để đầu tư cho phát triển kinh tế. Tăng lợi nhuận, tích lũy tái sản xuất mở rộng luôn là

mục đích cơ bản của hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế thị trường. Để tăng trưởng, cần xác định mức độ tích lũy phù hợp và luôn đòi hỏi phải tăng nhanh vốn đầu tư. Trong nền kinh tế, ở các nước đang phát triển cũng như các nước phát triển, vốn đầu tư của Nhà nước luôn là nguồn vốn quan trọng, đóng vai trò chủ đạo, định hướng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Phần vốn đó có thể được huy động từ nhiều nguồn khác nhau, nhưng nền tảng căn bản nhất là lấy từ ngân sách nhà nước, trong đó đa phần là nguồn thu được huy động từ thuế. Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho nền kinh tế tạo ra các cơ sở nền tảng ban đầu để thu hút đầu tư từ các nguồn khác, định hướng cho hoạt động đầu tư và các hoạt động sản xuất kinh doanh. Đầu tư của Nhà nước luôn có tính trọng điểm, quan trọng và cần thiết, không chỉ tạo ra tiền đề về vốn mà còn tạo ra kết cấu kinh tế – kỹ thuật và các tiến bộ khoa học kỹ thuật phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế. Nếu công tác quản lý sử dụng vốn của ngân sách nhà nước có hiệu quả thì rõ ràng hoạt động đầu tư của Nhà nước có vai trò rất lớn trong việc phát triển kinh tế của đất nước.

Bên cạnh đó, đối với các doanh nghiệp và khu vực dân cư, chính sách thuế cũng có tác động đến quá trình tích lũy, tích tụ vốn và đầu tư sản xuất kinh doanh. Bằng việc giảm thuế đối với các hoạt động đầu tư vốn cho sản xuất kinh doanh, Nhà nước đã có thể khuyến khích doanh nghiệp, dân cư tăng cường đầu tư vốn cho nền kinh tế, tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế phát triển. Đồng thời, với các động thái về thuế khác nhau giữa các lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn khác nhau, Nhà nước cũng đã có tác động quản lý, điều tiết hoạt động đầu tư vốn vào các lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn cần thiết, quan trọng, đảm bảo tăng trưởng kinh tế ổn định, hiệu quả và bền vững.

Cùng với việc thu hút vốn đầu tư phát triển kinh tế, chính sách thuế còn có tác động tạo công ăn, việc làm cho người lao động. Khi nền kinh tế rơi vào suy thoái, đầu tư ngừng trệ, mức thất nghiệp cao thì cùng với việc mở rộng các khoản chi tiêu của Chính phủ, thuế có thể được cắt giảm để thu hút đầu tư, tăng tổng cầu và việc làm, hạn chế thất nghiệp trong nền kinh tế.

Không những thế, chính sách thuế còn giúp Nhà nước quản lý, kiểm soát được giá cả, kìm chế lạm phát. Trong nền kinh tế thị trường, giá cả của hàng hoá dịch vụ được quyết định bởi quan hệ cung cầu. Xét trên góc độ kinh tế học, nguyên nhân gây ra lạm phát có thể do cầu kéo hay do chi phí đẩy. Lạm phát quá cao sẽ gây ảnh hưởng không tốt đến quá trình phát triển kinh tế – xã hội của mỗi quốc gia. Thuế là một trong những công cụ quan trọng của Nhà nước nhằm góp phần tạo ra sự ổn định tương đối của giá cả, kiểm soát lạm phát, cụ thể:

Nếu lạm phát do cầu tăng quá mức: Khi mà nhu cầu về một hay một số loại hàng hóa, dịch vụ nào đó tăng cao, kéo theo mức giá của hàng hóa, dịch vụ đó cũng tăng theo và khi tăng quá mức, dẫn đến lạm phát, Nhà nước có thể can thiệp giảm cầu bằng cách tăng mức thuế đối với sản phẩm hàng hoá, dịch vụ, từ đó làm giá cả tăng, hạn chế nhu cầu tiêu dùng, góp phần kìm hãm lạm phát.

Nếu lạm phát bị đẩy bởi chi phí: Khi mà yếu tố chi phí đầu vào của nhà sản xuất quá cao, dẫn đến giá thành sản phẩm cao, nhà sản xuất phải tăng giá bán để đảm bảo có lãi, khi giá tăng quá mức dẫn đến lạm phát, Nhà nước có thể dùng thuế để tác động vào phía cung bằng cách cắt giảm thuế đối với các yếu tố đầu vào để kích thích cung, giúp nhà sản xuất hạ giá thành sản phẩm, giá bán hàng hóa, góp phần kìm hãm lạm phát.

Ngoài ra, thuế còn có tác động làm ổn định tỷ giá hối đoái, cân bằng cán cân thanh toán quốc tế. Thông qua thuế, Nhà nước có thể quản lý, kiểm soát, điều tiết đối với các quan hệ xuất nhập khẩu hàng hoá, qua đó đảm bảo cân bằng xuất nhập khẩu, gián tiếp ổn định quan hệ cung cầu về ngoại tệ, từ đó góp phần ổn định tỷ giá hối đoái. Bên cạnh đó, thông qua thuế để khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư nước ngoài, tạo điều kiện lưu thông thuận lợi các nguồn vốn trong nước và nước ngoài, qua đó góp phần ổn định tỷ giá hối đoái, cân bằng cán cân thanh toán quốc tế, cụ thể:

– Dùng thuế để khuyến khích xuất khẩu: thông qua áp dụng các ưu đãi về thuế đánh vào hàng xuất khẩu như không thu thuế xuất khẩu, hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng xuất khẩu, ưu đãi thuế thu nhập đã có tác động khuyến khích sản xuất hàng xuất khẩu.

– Dùng thuế để điều chỉnh cơ cấu nhập khẩu, áp dụng thuế suất cao hơn đối với những hàng hoá nhập khẩu trong nước đã sản xuất được, áp dụng thuế suất thấp hơn đối với những hàng hoá trong nước chưa sản xuất được hoặc hàng hoá nhập khẩu là nguyên liệu phục vụ cho sản xuất trong nước.

– Áp dụng các ưu đãi thuế đối với đầu tư nước ngoài, tạo điều kiện thu hút vốn đầu tư từ nước ngoài. Thực hiện ký kết Hiệp định tránh đánh thuế trùng với các nước để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài.

Qua các nội dung nêu trên, có thể thấy, bằng cách sử dụng công cụ thuế, Nhà nước có thể tạo ra các tiền đề để phát triển kinh tế – xã hội, đồng thời có thể kiểm soát, quản lý và điều tiết các vấn đề phát sinh nhằm đảm bảo cho sự phát triển đó hợp lý, hiệu quả, ổn định và bền vững. Vấn đề đặt ra là phải nhận biết được thực trạng của nền kinh tế, xây dựng chính sách thuế phù hợp, công tác quản lý thuế có hiệu quả, nắm bắt được các tác động trực tiếp, gián tiếp của chính sách thuế để có sự điều chỉnh linh hoạt, phù hợp trong từng thời kỳ cụ thể.

2) Tác động của thuế đến sự hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý

Trong nội dung phân tích về tác động trực tiếp và gián tiếp của thuế nêu trên, có thể nhận thấy, nếu có sự phân biệt trong đánh thuế (chịu thuế hay không chịu thuế, chịu mức điều tiết cao hay thấp) giữa các hàng hóa, dịch vụ, các yếu tố sản xuất, các lĩnh vực ngành nghề sản xuất, kinh doanh hay các loại tài sản ở các địa phương thì thuế luôn tạo ra sự chuyển dịch về mức độ đầu tư, mức tiêu dùng, chuyển dịch lao động, tài sản giữa các lĩnh vực, ngành nghề, vùng miền đó. Do đó, nếu Nhà nước định hướng trước một cơ cấu kinh tế hợp lý theo ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn... khi đó, chính sách thuế sẽ được xây dựng theo hướng ưu đãi hơn đối với các lĩnh vực, ngành nghề, vùng miền cần khuyến khích phát triển và ngược lại. Và như vậy, việc áp dụng các chế độ thuế phân biệt đối với các ngành kinh tế khác nhau, các hàng hóa, dịch vụ khác nhau, các lĩnh vực, địa bàn khác nhau sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển các ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn quan trọng nhất, đem lại mức tăng trưởng

lớn nhất cho nền kinh tế. Một khi nền kinh tế có cơ cấu hợp lý thì đó sẽ là tiền đề vững chắc cho tăng trưởng kinh tế bền vững.

3. Chính sách thuế định hướng cho lĩnh vực xuất nhập khẩu phát triển bền vững

Khi cán cân thương mại giữa xuất khẩu và nhập khẩu cân bằng hoặc có thặng dư sẽ là cơ sở rất tốt để thu về nguồn ngoại tệ cho đất nước, ổn định tỷ giá hối đoái, là cơ sở để Ngân hàng Nhà nước điều hành tốt hơn chính sách tiền tệ, như vậy sẽ làm ổn định kinh tế vĩ mô góp phần giúp cho nền kinh tế Việt Nam phát triển bền vững. Nội dung của các chính sách thuế liên quan đến xuất nhập khẩu vừa mới ban hành nhằm giảm dần thâm hụt thương mại, kiểm soát nhập siêu và tiến tới cân bằng và thặng dư cán cân thương mại. Các chính sách thuế vừa được sửa đổi trong thời gian gần đây đã định hướng phát triển xuất khẩu theo mô hình tăng trưởng bền vững và hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, mở rộng quy mô xuất khẩu. Chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu một cách hợp lý theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tập trung nâng nhanh tỷ trọng các sản phẩm xuất khẩu có giá trị gia tăng cao, hàm lượng công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Các sắc thuế cũng đưa ra định hướng đối với hàng hóa nhập khẩu đó là góp phần điều chỉnh nhịp độ tăng trưởng nhập khẩu hàng hóa, kiểm soát chặt việc nhập khẩu các mặt hàng không khuyến khích nhập khẩu, góp phần giảm nhập siêu trong dài hạn và yêu cầu nhập khẩu nhóm hàng máy móc thiết bị tiết kiệm năng lượng, vật tư, các loại máy móc thiết bị ít gây ô nhiễm môi trường.

4. Chính sách thuế làm giảm chênh lệch về kinh tế giữa thành thị và nông thôn

Các ưu đãi miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn thông qua việc áp dụng thuế suất thấp cho lĩnh vực nghiên cứu phát triển giống; trồng trọt, chăn nuôi, chế biến sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn. Những thay đổi trong chính sách thuế sẽ gián tiếp thúc đẩy nông nghiệp phát triển, khi ngành nông nghiệp phát triển sẽ tạo ra sức lan tỏa tới toàn bộ nền kinh tế, từ đó thúc đẩy tăng trưởng GDP ở mức cao hơn. Như vậy, về mặt dài hạn, các chính sách thuế ưu đãi cho lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và nuôi

trồng thủy sản sẽ không làm giảm ngân sách mà thực chất nó sẽ làm tăng hiệu quả ngân sách và tăng hiệu quả của nền kinh tế, điều này cũng đồng nghĩa với việc sẽ góp phần giúp cho nền kinh tế Việt Nam phát triển bền vững.

5. Tác động của chính sách thuế đến việc khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường

Việc quy định nộp các khoản tiền phù hợp, sát với giá thị trường khi xác lập quyền sử dụng đất hoặc các khoản thuế thu nhập khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất và độ lớn của thuế trước bạ, thuế sử dụng đất nông nghiệp phù hợp với thực tiễn sẽ góp phần thúc đẩy quá trình sử dụng tài nguyên đất đai có hiệu quả, hợp lý, đồng thời tăng cường vai trò điều tiết của thuế đánh vào đất đai và tăng thu cho ngân sách nhà nước. Khi thu Ngân sách được tăng lên một cách ổn định và bền vững sẽ là cơ sở để Nhà nước có nguồn tài chính ổn định để thực thi các chính sách bảo vệ môi trường.

Chính sách thuế đã góp phần, tạo tiền đề cho việc sử dụng đất có hiệu quả, nó thể hiện ở khía cạnh: quá trình vận động của đất đã được dịch chuyển theo hướng từ người sử dụng kém hiệu quả sang người sử dụng có hiệu quả hơn. Diện tích đất đang sử dụng phân tán được tích tụ, tập trung để có thể áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Khi áp dụng các công nghệ tiên tiến hiện đại của thế giới vào sản xuất nông nghiệp sẽ là giải pháp tốt trong việc bảo vệ tài nguyên môi trường trong lĩnh vực canh tác nông nghiệp và nuôi trồng chế biến thủy sản đây cũng là cơ sở giúp cho nền kinh tế nước ta phát triển bền vững.

Khi thuế suất thuế tài nguyên phù hợp sẽ hạn chế được các tổn thất tài nguyên khoáng sản trong quá trình khai thác và sử dụng, đồng thời tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước và điều hoà quyền lợi của các tầng lớp dân cư về việc sử dụng tài nguyên.

Thuế xuất nhập khẩu cũng có tác động rất lớn đến việc khai thác có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường, nó được thể hiện là ưu đãi về thuế suất đối với những máy móc thiết bị sử dụng công nghệ hiện đại ít tiêu hao năng lượng, có lượng chất độc hại thải ra không khí thấp, ít gây ô nhiễm cho môi trường. Như vậy thông qua chính sách thuế nhập khẩu Nhà nước đã định

hướng cho việc nhập khẩu trang thiết bị để giảm thiểu nguy cơ Việt Nam trở thành “bãi rác” của thế giới vì nhập khẩu các trang thiết bị của một số nước vừa cũ vừa lạc hậu hoặc khi đưa vào sử dụng thải nhiều khí CO₂, như vậy thông qua chính sách thuế xuất nhập khẩu phù hợp cũng góp phần sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

Thuế bảo vệ môi trường được xây dựng trên nguyên tắc chủ thể nào sản xuất kinh doanh hoặc sử dụng sản phẩm gây ô nhiễm môi trường thì phải nộp thuế, đây là một loại thuế gián thu, cấu thành vào giá hàng hoá, dịch vụ nên có tác dụng kích thích và điều chỉnh sản xuất, tiêu dùng theo hướng bảo vệ môi trường, thúc đẩy việc nghiên cứu tìm ra các nguồn năng lượng sạch nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của con người hoặc có thể dẫn tới việc ra đời của các công nghệ, chu trình sản xuất và sản phẩm mới giảm thiểu tác hại tới môi trường. Thuế bảo vệ môi trường được coi là một trong những công cụ kinh tế mang lại hiệu quả cao trong quản lý và bảo vệ môi trường.

Thuế tiêu thụ đặc biệt đánh vào các hàng hóa, dịch vụ gây ảnh hưởng không tốt đối với môi trường, nó góp phần hướng dẫn sản xuất và tiêu dùng. Việc đánh thuế tiêu thụ đặc biệt với thuế suất cao vào một số hàng hóa có ảnh hưởng không tốt đến môi trường có tác dụng hạn chế việc sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng các hàng hóa này.

Thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Thông qua những ưu đãi về thuế suất, sẽ có tác dụng khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào việc bảo vệ môi trường bằng cách áp dụng các biện pháp kỹ thuật hiện đại nhằm giảm thiểu các chất gây ô nhiễm thải ra môi trường.

1.1.3.3. Các công cụ khác

** Vay nợ*

- Vay trong nước (Vay dân)

Vay trong nước là Chính phủ vay chính người dân nước đó. Chính phủ vay dân chúng thông qua việc phát hành trái phiếu Chính phủ trong nước. Các khoản vay trong nước thường không gây ra lạm phát trong ngắn hạn, không làm giảm dự trữ ngoại tệ của quốc gia và tránh được nguy cơ phụ thuộc vào nước ngoài. Thế

nhưng việc làm này lại có thể gây ảnh hưởng tiêu cực tới khả năng tiếp cận vốn của khu vực kinh tế tư nhân và gây ra tác động làm tăng lãi suất [4].

- Vay nước ngoài

Vay nước ngoài là việc nhận viện trợ hoặc vay từ các Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài chính phát triển quốc tế như Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF)... Vay nước ngoài giúp giảm sức ép lạm phát đối với nền kinh tế và tạo nguồn vốn giúp phát triển kinh tế đất nước. Tuy nhiên, nếu khoản vay này lớn thì Chính phủ nước sở tại phải có thặng dư thương mại để trả, tức là trả lãi và gốc trên khoản vay từ trước. Gánh nặng trả các khoản vay nước ngoài này cũng làm giảm tiêu dùng của một quốc gia. Thêm nữa, nó dễ khiến các quốc gia đi vay bị phụ thuộc vào nước ngoài về cả kinh tế, chính trị, quân sự...

* Sử dụng quỹ dự trữ ngoại tệ quốc gia

Việc sử dụng dự trữ ngoại tệ có thể giúp đạt được mục tiêu bù đắp thâm hụt ngân sách mà không gây ra gánh nặng nợ nần. Tuy nhiên nó lại có thể ảnh hưởng xấu tới tỷ giá hối đoái, giảm sức cạnh tranh của hàng hoá trong xuất khẩu và có thể gây tác động tiêu cực tới sự dịch chuyển của dòng vốn đầu tư.

* Phát hành tiền

Là việc Ngân hàng Trung ương gia tăng in thêm tiền để bù đắp thâm hụt. Việc này có thể giúp đáp ứng nhanh chóng nhu cầu bù đắp thâm hụt, không gây ra áp lực trả nợ. Nhưng việc in thêm tiền đưa vào lưu thông trong khi sản lượng nền kinh tế không gia tăng sẽ khiến cho giá cả tăng cao, lạm phát xảy ra. Điều này làm đời sống người dân gặp nhiều khó khăn, các vấn đề không chỉ kinh tế mà xã hội, chính trị của quốc gia đó có thể sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Chính vì vậy, các Chính phủ thường sẽ phải hạn chế tối đa việc sử dụng công cụ này.

* Chi chuyển nhượng

Chi chuyển nhượng là các khoản trợ cấp của chính phủ cho các đối tượng chính sách như người nghèo hay các nhóm dễ bị tổn thương khác trong xã hội. Khác với chi mua sắm hàng hoá dịch vụ, chi chuyển nhượng lại có tác động gián tiếp đến tổng cầu thông qua việc ảnh hưởng đến thu nhập và tiêu dùng cá nhân.

Khi chính phủ tăng chi chuyển nhượng sẽ làm tiêu dùng cá nhân tăng lên. Một lần nữa, qua hiệu số nhân của tiêu dùng cá nhân, điều này sẽ làm gia tăng tổng cầu.

1.1.4. Mục tiêu của chính sách tài khóa

Chính sách tài khóa được sử dụng nhằm hướng nền kinh tế đạt tới những mục tiêu đã đề ra.

**** Trong ngắn hạn***

Trong ngắn hạn, những mục tiêu đó là tăng trưởng sản lượng, ổn định giá cả, giảm tỷ lệ thất nghiệp.

Mục tiêu hàng đầu của chính sách tài khóa là thúc đẩy tăng trưởng sản lượng của quốc gia. Khi đó Chính phủ sử dụng các công cụ chính sách để tác động điều chỉnh các thành phần chi tiêu của nền kinh tế và hướng nền kinh tế đạt được mức sản lượng như mong muốn. Mục tiêu thứ hai của chính sách tài khóa là giảm tỷ lệ thất nghiệp. Thường thì mục tiêu sản lượng và mục tiêu tạo việc làm đi song hành với nhau bởi khi nền kinh tế đạt được tăng trưởng tốt hơn, các doanh nghiệp kinh doanh tốt hơn thì nhu cầu sử dụng lao động cũng tăng lên và tỷ lệ thất nghiệp vì thế giảm đi. Ngoài hai mục tiêu này, việc tác động vào các thành phần của tổng chi tiêu cũng sẽ tác động tới trạng thái cân bằng trên thị trường hàng hoá và tác động lên giá cả thị trường. Do vậy việc thực hiện chính sách tài khóa cũng góp phần thực hiện mục tiêu nữa là điều tiết giá cả thị trường [4].

**** Trong dài hạn***

Trong dài hạn chính sách tài khóa có tác dụng điều chỉnh cơ cấu kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế dài hạn thông qua tác động đến cơ cấu đầu tư của nền kinh tế trong dài hạn.

1.1.5. Vai trò của chính sách tài khóa

**** Ổn định kinh tế***

Chính sách tài khóa đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì ổn định kinh tế. Thông qua việc điều chỉnh chi tiêu và thuế, chính phủ điều khiển nhu cầu tổng thể của nền kinh tế, đảm bảo sự ổn định. Trong thời kỳ suy thoái, chính sách tài khóa mở rộng như tăng chi tiêu và giảm thuế, kích thích kinh tế và tạo

việc làm. Ngược lại, ở giai đoạn lạm phát, chính sách tài khóa thắt chặt như giảm chi tiêu và tăng thuế được áp dụng để kiềm chế cầu và kiểm soát lạm phát, hỗ trợ sự ổn định của nền kinh tế [12].

** Tăng cơ hội việc làm*

Chính sách tài khóa cũng có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy việc làm toàn diện trong kinh tế. Tăng chi tiêu chính phủ có thể tạo cơ hội việc làm mới và nâng cao tỷ lệ việc làm. Tương tự, giảm thuế có thể kích thích chi tiêu của người tiêu dùng, thúc đẩy nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ, góp phần mở ra nhiều cơ hội việc làm mới [4].

** Ổn định giá thị trường*

Kiểm soát lạm phát và duy trì ổn định giá cả trên thị trường cũng là một trong ba vai trò của chính sách tài khóa. Bằng cách giảm chi tiêu chính phủ hoặc tăng thuế, chính phủ có thể hạn chế nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ, giảm tỷ lệ lạm phát. Điều này đảm bảo sự ổn định giá trị trong nền kinh tế, điều quan trọng cho cả doanh nghiệp và người tiêu dùng [4].

1.2 Các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách tài khóa

*** Tình trạng kinh tế:** Sức khỏe của nền kinh tế Việt Nam, bao gồm tốc độ tăng trưởng GDP, mức độ lạm phát và thặng dư thương mại, đều có ảnh hưởng đến quyết định về chính sách tài khóa. Nền kinh tế phát triển mạnh mẽ thường cho phép chính phủ thực hiện chính sách tài khóa linh hoạt hơn, trong khi nền kinh tế suy thoái có thể yêu cầu các biện pháp khẩn cấp hoặc cắt giảm ngân sách.

*** Mục tiêu phát triển kinh tế và xã hội:** Chính sách tài khóa thường được thiết kế để hỗ trợ các mục tiêu phát triển kinh tế và xã hội như tăng trưởng kinh tế, giảm nghèo, cải thiện chất lượng cuộc sống và phát triển cơ sở hạ tầng.

*** Ngân sách nhà nước:** Khả năng thu thuế và quản lý ngân sách Nhà nước ảnh hưởng đến việc chính phủ thực hiện chính sách tài khóa.

*** Chính sách tiền tệ:** Chính sách tiền tệ của NSNN Việt Nam cũng có tác động đến chính sách tài khóa thông qua việc quản lý lãi suất và tỷ giá hối đoái.

* **Tình hình quốc tế:** Các yếu tố như biến động trên thị trường tài chính quốc tế, chiến tranh thương mại và tình hình chính trị quốc tế cũng có thể ảnh hưởng đến chính sách tài khóa của Việt Nam.

* **Chi phí xã hội và các yếu tố bảo trợ xã hội:** Việc chi trả cho các chương trình bảo trợ xã hội như bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội cũng là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến chính sách tài khóa.

* **Sự ổn định chính trị và xã hội:** Mức độ ổn định chính trị và xã hội cũng có thể ảnh hưởng đến khả năng của chính phủ trong việc thực hiện chính sách tài khóa một cách hiệu quả.

* **Quy mô và cấu trúc của nợ công:** Mức độ nợ công và cách tổ chức của nó cũng ảnh hưởng đến quyết định về chính sách tài khóa, vì nó liên quan đến khả năng của chính phủ trong việc vay vốn và quản lý nợ.

* **Tính bền vững:** Chính sách tài khóa cũng cần phải xem xét tính bền vững, bao gồm việc đảm bảo rằng các biện pháp ngân sách không gây ra các vấn đề tài chính trong tương lai.

* **Phản ứng của cộng đồng và các nhóm lợi ích**

Ý kiến của cộng đồng và các nhóm lợi ích có thể ảnh hưởng đến quyết định về chính sách tài khóa thông qua áp lực dân sự, chiến dịch và các biện pháp chính trị khác.

1.3. Bài học kinh nghiệm về việc thực hiện chính sách tài khóa của Việt Nam và một số nước trên thế giới

1.3.1. Bài học kinh nghiệm về chính sách tài khóa của Việt Nam

Trong giai đoạn 2021-2023, đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến mọi mặt hoạt động của nền kinh tế - xã hội, tạo sức ép rất lớn đến cân đối ngân sách nhà nước. Do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, nhiều hoạt động kinh tế bị ngưng trệ hoặc sụt giảm khiến nguồn thu ngân sách nhà nước bị ảnh hưởng tiêu cực. Trong khi đó, nhu cầu chi tiêu cho công tác phòng, chống và khắc phục hậu quả do đại dịch COVID-19 mang lại tăng cao. Nguồn thu ngân sách nhà nước giảm do nền kinh tế gặp khó khăn và phải thực hiện các chính sách ưu đãi. Trong bối cảnh đó, các chính sách tài khóa đã được nói lỏng

với mục tiêu tập trung nguồn lực cho phòng, chống đại dịch COVID-19 và hỗ trợ kịp thời cho doanh nghiệp, người dân vượt qua khó khăn.

Về nguồn thu ngân sách nhà nước, Việt Nam thực hiện quản lý nguồn thu, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, phấn đấu tăng mức thu ở những địa bàn, lĩnh vực có điều kiện, quyết liệt xử lý thu hồi nợ đọng thuế. Nhờ đà tăng trưởng của nền kinh tế từ những tháng cuối của năm 2021, một số ngành, lĩnh vực được hưởng lợi từ chính sách nới lỏng về tài khóa, tiền tệ như ngân hàng, chứng khoán, bất động sản... tạo thêm nguồn thu cho ngân sách nhà nước; tăng thu từ tăng giá dầu thô (khoảng 70 USD/thùng) và các hoạt động xuất, nhập khẩu.

Về chi ngân sách nhà nước, ưu tiên cân đối nguồn cung cho lĩnh vực phòng, chống đại dịch COVID-19 và hỗ trợ người dân phải chịu ảnh hưởng của đại dịch COVID-19; thực hiện cắt giảm tối thiểu 50% kinh phí hội nghị, kinh phí công tác trong và ngoài nước, tiết kiệm thêm 10% kinh phí chi thường xuyên, tập trung kinh phí cho phòng, chống đại dịch COVID-19 [9].

Trước tác động nghiêm trọng của đợt dịch COVID-19 lần thứ 4, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua bốn giải pháp bổ sung về miễn, giảm thuế, gồm: 1- Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2021 đối với doanh nghiệp, tổ chức có doanh thu không quá 200 tỷ đồng; 2- Miễn thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng và các loại thuế khác trong các quý III và IV của năm 2021 đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại các địa bàn chịu tác động của đại dịch COVID-19; 3- Giảm thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ trong nhiều ngành, nghề; 4- Miễn tiền chậm nộp phát sinh đối với các doanh nghiệp, tổ chức phát sinh thua lỗ năm 2020. Tổng số tiền thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất mà Nhà nước hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân trong năm 2021 là khoảng 138.000 tỷ đồng.

Bên cạnh đó, Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản đề kịp thời “tiếp sức” cho các đối tượng bị ảnh hưởng. Ngày 19-6-2020, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 116/2020/QH14, “Về việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp”; Nghị quyết số 42/NQ-CP, ngày 9-4-

2020, “Về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19”; Nghị quyết số 154/NQ-CP, ngày 19-10-2020, là Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 42/NQ-CP của Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19; Nghị quyết số 84/NQ-CP, ngày 29-5-2020, “Về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch COVID-19”. Tổng gói kích thích tài khóa bao gồm giảm thuế và tiền thuê đất trị giá 180.000 tỷ đồng tương đương 3% GDP; chiếm 11,7% thu ngân sách, 10,3% chi ngân sách và 88% mức thâm hụt ngân sách. Bên cạnh đó, khoản chi tiền mặt cho an sinh trị giá 62.000 tỷ đồng, giảm giá điện trị giá 11.000 tỷ đồng và hoãn đóng bảo hiểm xã hội trị giá 9.500 tỷ đồng. Như vậy, tính tổng thể quy mô gói kích thích tài khóa của Việt Nam tương đương 4,3% GDP.

Năm 2021, dịch bệnh COVID-19 vẫn diễn biến phức tạp, vì vậy, ngày 19-4-2021, Chính phủ tiếp tục ban hành Nghị định số 52/2021/NĐ-CP, “Về gia hạn tiền thuê và tiền thuê đất trong năm 2021”; Chính phủ ban hành Nghị quyết số 68/NQ-CP, ngày 1-7-2021, “Về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19”. Ngày 7-7-2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19; ngày 9-9-2021, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 105/NQ-CP, “Về hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong bối cảnh dịch COVID-19”...

Có thể thấy, phản ứng trong chính sách tài khóa của Việt Nam là phản ứng nhanh, chủ động và linh hoạt. Từ khi cuộc khủng hoảng do đại dịch COVID-19 xảy ra trong năm 2020, Chính phủ đã đưa ra những chính sách linh hoạt công cụ tài khóa. Bước sang năm 2021, khủng hoảng y tế trở nên trầm trọng hơn nhiều so với năm 2020 dẫn đến cú sốc mạnh về kinh tế. Chính phủ gia tăng chi tiêu hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 thông qua các gói hỗ trợ. Nhờ đó giúp người dân, doanh nghiệp trụ vững trong đại dịch

COVID-19. Ảnh hưởng của dịch bệnh khiến hàng hóa đầu vào, đầu ra đều bị ngưng trệ, nhiều dây chuyền sản xuất phải tạm dừng hoạt động, kéo theo hàng trăm lao động mất việc làm. Trong thời điểm khó khăn đó, các gói hỗ trợ tài chính đã góp phần giảm thiểu căng thẳng, cân đối luồng tiền, chi phí và áp lực tài chính ngắn hạn cho các doanh nghiệp, hộ sản xuất, kinh doanh.

Nghị quyết 68/NQ-CP và Quyết định số 23/2021/QĐ-Ttg được ban hành kịp thời trong thời điểm đại dịch COVID-19 bùng phát mạnh đã giúp doanh nghiệp giữ nguồn lao động trong giai đoạn khó khăn do ứng phó dịch bệnh. Ngoài ra, Ngân hàng Nhà nước để thực hiện theo Nghị quyết 63/NQ-CP, ngày 29-06-2021, của Chính phủ, “Về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải ngân vốn đầu tư công và xuất khẩu bền vững những tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022” đã chỉ đạo 16 ngân hàng thương mại thông qua Hiệp hội Ngân hàng giảm lãi suất cho vay áp dụng từ ngày 15-7-2021 đến hết năm 2021 với tổng số tiền lãi giảm cho khách hàng khoảng 15.560 tỷ đồng, đạt 75,48% so với cam kết.

Ngoài ra, các gói hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội được Quốc hội, Chính phủ thông qua theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 và Nghị quyết số 11/NQ-CP từ đầu năm 2022 đã và đang tiếp tục được ban hành, góp phần quan trọng giúp phục hồi sản xuất kinh doanh, hỗ trợ an sinh xã hội, đầu tư công... ngân sách nhà nước đã thông qua miễn, giảm, giãn tiền thuế, phí và tiền thuê đất, giúp doanh nghiệp có ngay nguồn lực tài chính để phục hồi sản xuất kinh doanh.

Ngay từ thời điểm cuối năm 2022, Bộ Tài chính đã có những gói tài khóa khác nhau để ứng phó với diễn biến dự báo là khó khăn của năm 2023. Theo đó, Bộ Tài chính xác định sẽ tiếp tục đề xuất giãn, hoãn một số khoản thuế và phí. Trên cơ sở đó sẽ hỗ trợ các doanh nghiệp vượt qua khó khăn về dòng tiền, về thanh khoản. Ngoài ra, Bộ Tài chính đã lên các phương án về thuế, phí, lệ phí, giảm tiền thuê đất, duy trì việc giảm thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu, tạo dư địa trong điều hành lạm phát.

Ngoài ra, trong năm 2022 và 2023 các gói hỗ trợ tài khóa theo Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội (tổng gói chương trình là 347 nghìn tỷ đồng), đã thực hiện giãn, giảm thuế phí và lệ phí và có hiệu quả tức thì trong năm 2022 [10].

1.3.2. Bài học kinh nghiệm về việc thực hiện chính sách tài khóa của một số nước trên thế giới

Tại một số nước ở Đông Nam Á như Malaysia đã công bố gói hỗ trợ dịch COVID-19 trị giá 150 tỷ ringgit (48,6 tỷ USD) (ngày 28/6), sau khi triển khai 7 gói kích thích kinh tế với tổng giá trị 380 tỷ ringgit trước đó. Miễn thuế được áp dụng đặc biệt là đối với lĩnh vực dịch vụ du lịch. Cụ thể, Singapore áp dụng miễn thuế đối với chi phí lưu trú kéo dài ở nước ngoài của người lao động bị tác động do dịch bệnh COVID- 19. Tại Malaysia, kinh doanh khách sạn được miễn thuế dịch vụ từ ngày 01/3/2020 đến ngày 30/6/2021.

Tại Trung Quốc đã đưa ra hai gói hỗ trợ, gói 1: 506 tỷ USD, hỗ trợ ngân sách địa phương và bù đắp giảm thu thuế của doanh nghiệp nhỏ; gói 2: trị giá 766 tỷ USD, tăng chi cho chống dịch, giảm thuế, mua sắm thiết bị y tế, tăng lương thất nghiệp và BHXH. Ngoài ra, Trung Quốc áp dụng miễn thuế GTGT cho DN, cá nhân trong các trường hợp: DN sản xuất thiết bị bảo hộ giúp phòng chống và kiểm soát dịch bệnh; người nộp thuế cung cấp hoặc vận chuyển các thiết bị bảo hộ giúp phòng chống và kiểm soát dịch bệnh; người nộp thuế cung cấp dịch vụ giao thông công cộng, dịch vụ sinh hoạt và vật liệu sinh hoạt thiết yếu cho người dân, dịch vụ chuyển phát nhanh.

Tại Nhật Bản đã đưa ra 3 gói kích thích kinh tế với tổng trị giá gần 3.000 tỷ USD trong năm tài khóa 2020 (kết thúc vào tháng 3/2021). Nhật Bản chi 6 nghìn tỷ yên hỗ trợ tiền mặt cho hộ gia đình và DN vừa và nhỏ; 26 nghìn tỷ yên cho các biện pháp giảm đóng góp an sinh xã hội và thuế của DN; 13,9 nghìn tỷ yên cho vật tư y tế phòng chống dịch, thực hiện chi cho hỗ trợ kiểm soát và phòng ngừa bệnh; cung cấp khẩu trang cho người dân; giúp các thương nhân nhỏ và DN vừa và nhỏ hoạt động kinh doanh; hỗ trợ việc làm; hỗ trợ địa phương. Ngoài ra, Chính phủ Nhật Bản cho phép gia hạn thời gian nộp tờ khai

thuê và các khoản nộp thuế liên quan đến năm tính thuế 2019 của người nộp thuế TNCN (thời hạn nộp tờ khai và nộp thuế TNCN, thuế quà tặng và thuế tiêu dùng vào quý I của năm sau - năm tính thuế).

Tại Mỹ và Bắc Mỹ. Mỹ đã đưa ra 5 gói kích thích kinh tế lớn với tổng trị giá lên đến gần 5.000 tỷ USD nhằm vực dậy nền kinh tế thông qua các biện pháp hỗ trợ trực tiếp người dân và doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, hỗ trợ các bang và lĩnh vực y tế. Tuy nhiên, chưa dừng lại ở đó, trong tháng 11/2021, Tổng thống Mỹ Joe Biden đã ký ban hành luật cơ sở hạ tầng 1.200 tỷ USD. Đây là luật cải tổ cơ sở hạ tầng lớn nhất của Mỹ trong hơn một nửa thế kỷ qua. Ở Bắc Mỹ, chính phủ Canada cũng đã công bố kế hoạch kích thích kinh tế trị giá tới 100 tỷ CAD (77 tỷ USD) trong vòng 3 năm để vực dậy nền kinh tế Bắc Mỹ này sau khi đại dịch COVID-19 được kiểm soát.

Tại châu Âu, vào tháng 3/2020, Thụy Điển đã công bố gói hơn 30 tỷ USD nhằm hỗ trợ nền kinh tế bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19. Italy cũng thông qua sắc lệnh chi khoảng 28 tỷ USD nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và người dân. Nước Anh công bố 7 gói hỗ trợ nền kinh tế với gần 1.000 tỷ USD, trong đó, gói cho vay và bảo lãnh các doanh nghiệp nhỏ là 379 tỷ USD.

Những điều chỉnh chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ của các nước được cho là linh hoạt và kịp thời, phù hợp với điều kiện kinh tế trong bối cảnh đại dịch. Tuy nhiên, trong dài hạn, các nước cần cam kết thực hiện các nguyên tắc tài khóa, hướng tới nền tài khóa minh bạch và ổn định.

1.3.3. Bài học kinh nghiệm rút ra cho Việt Nam

Thứ nhất, hỗ trợ người lao động bị mất và giảm việc làm, để họ có thể sống được và tiếp tục gắn bó với các doanh nghiệp mà họ đang làm việc.

Thứ hai, hỗ trợ các doanh nghiệp, từ quy mô lớn (ngành hàng không) đến các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ (người tự kinh doanh, hộ nông dân) để họ không bị phá sản (không có khả năng trả nợ đến hạn, không trả được tiền thuê đất, thuê mặt bằng, không trả được tiền cho người lao động nghỉ ốm vì COVID-19, không có tiền để duy trì hoạt động vì không trả được tiền lương

cho người lao động...) có đủ điều kiện tiếp tục sản xuất - kinh doanh khi dịch bệnh giảm và kết thúc.

Thứ ba, hỗ trợ người dân (người đã nghỉ hưu, trẻ em, người không đi làm việc, người vô gia cư, người nuôi con nhỏ) có được thu nhập cần thiết để duy trì cuộc sống, nuôi dạy trẻ em, không bị tống ra khỏi nhà đang thuê vì không có khả năng trả tiền nhà.

Thứ tư, hỗ trợ ngành Y tế và các nhân viên y tế để có thể mua sắm thiết bị, thuốc men, vật tư phục vụ chống dịch, hỗ trợ người trực tiếp làm công tác chống dịch.

Thứ năm, hỗ trợ các trường học để có kinh phí mua thiết bị, vật tư để phòng, chống dịch ở các nhà trường và tiền lương cho các giáo viên.

Thứ sáu, hỗ trợ các cơ sở văn hóa, các tổ chức hoạt động phúc lợi xã hội.

Thứ bảy, hỗ trợ chính quyền các bang, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có đủ ngân sách để phòng, chống dịch và duy trì các hoạt động khi thu ngân sách không đạt kế hoạch vì các đơn vị sản xuất-kinh doanh phải ngừng hoạt động, người lao động không có lương đóng thuế thu nhập như bình thường.

Chương 2: THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2021-2023

2.1. Đặc điểm kinh tế - xã hội của Việt Nam giai đoạn 2021 – 2023

2.1.1. Bối cảnh kinh tế - xã hội thế giới

Đến thời điểm cuối năm 2023, tình hình thế giới mặc dù có một số tín hiệu tích cực, nhưng về tổng thể kinh tế toàn cầu chưa ra khỏi giai đoạn khó khăn, có tính bất định cao, diễn biến phức tạp, nhanh chóng cùng nhiều yếu tố mới, bất ngờ, xuất hiện các rủi ro trong cả ngắn hạn và dài hạn (bất thường hơn, bấp bênh hơn và rủi ro hơn,...).

Sau đại dịch COVID-19, trên con đường hồi phục, hầu hết các nền kinh tế thế giới lại phải gặp thách thức lớn khác là sự bùng nổ của giá cả hàng hoá và năng lượng. Sự nói lỏng tiền tệ chưa từng có trong giai đoạn 2020-2021 cộng hưởng tác động từ cuộc xung đột Nga – Ukraine đã kích hoạt lạm phát trên quy mô toàn cầu kể từ cuối năm 2022. Để đối phó, hầu hết các ngân hàng Trung ương lớn trên thế giới đã thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ, tăng lãi suất liên tục, kéo dài suốt hơn 01 năm qua. Đồng thời, nhiều nước cũng đã phải giảm bớt, thu hồi các gói hỗ trợ tài khoá do thâm hụt ngân sách tăng cao và nợ công “đụng trần”.

Các động lực tăng trưởng truyền thống của kinh tế thế giới như thương mại, đầu tư, sản xuất tiếp tục khó khăn. Các nền kinh tế lớn, đối tác thương mại, đầu tư chủ yếu của nước ta phục hồi chậm, thiếu bền vững, tăng trưởng thấp trong khi cầu tiêu dùng còn yếu, hàng rào bảo hộ gia tăng. Đến nay, lạm phát đã có dấu hiệu hạ nhiệt nhưng vẫn duy trì ở mức cao, dẫn tới xu hướng thắt chặt tiền tệ tiếp diễn ở nhiều nền kinh tế lớn, gây áp lực tỷ giá đối với đồng nội tệ, ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động xuất khẩu; làm tăng chi phí tài chính, dẫn tới nguy cơ dòng vốn chảy ra ngoài như đã thấy ở nhiều thị trường mới nổi trong khu vực. Nợ công, nợ xấu của doanh nghiệp, các thị trường tài chính, tiền tệ, bất động sản tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Diễn biến hiện nay cho thấy rủi ro của hệ thống ngân hàng ngày càng gắn kết chặt chẽ với rủi ro của các tổ chức tài chính phi ngân hàng, thị trường

chứng khoán và bất động sản. Xuất hiện một số rủi ro, thách thức mới về an ninh lương thực, an ninh năng lượng toàn cầu do tác động của một số chính sách hạn chế xuất khẩu, bất ổn địa chính trị. Biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan, thiên tai, bão lũ, hạn hán diễn biến khó lường, khắc nghiệt hơn, phạm vi rộng, ảnh hưởng nặng nề đến các quốc gia, khu vực. Tăng trưởng GDP toàn cầu dự báo giảm từ mức 3,5% trong năm 2022 xuống mức 3% (IMF, tháng 7/2023) hoặc 2,7-2,9% (OECD, tháng 6/2023) trong các năm 2023 và 2024.

Bên cạnh đó, trong phát triển kinh tế thế giới, công cuộc chuyển đổi số và chuyển đổi xanh hay chuyển đổi năng lượng trên thế giới là vấn đề được đề cập nhiều và đang diễn ra rất mạnh mẽ, khẩn trương, gấp rút. Các nước phát triển tăng cường thiết lập các “tiêu chuẩn”, quy phạm pháp luật cho kinh tế số, trí tuệ nhân tạo, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, giảm phát thải các-bon, nhất là việc triển khai áp dụng thuế doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu, thí điểm thuế các-bon,..., hay các cam kết tài chính cho phát triển, tài chính khí hậu, tài chính xanh. Các quy định nêu trên đặt ra những nguyên tắc chưa có tiền lệ trong thương mại và đầu tư quốc tế, tạo sức ép thực thi và tác động đến khả năng cạnh tranh của các nước đang phát triển; mang lại cơ hội và thách thức lớn.

Mặc dù đầu tư quốc tế nói chung bị suy giảm nhưng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực chuyển đổi năng lượng có xu hướng gia tăng mạnh và là lĩnh vực đầu tư có mức tăng trưởng cao nhất trong giai đoạn 2015-2023. Điều này cho thấy các nhà đầu tư coi chuyển đổi năng lượng (năng lượng tái tạo, cơ sở hạ tầng năng lượng, các công nghệ sạch và phát thải thấp) là chiến lược dài hạn, là xu thế chuyển đổi bắt buộc để thích ứng với các tiêu chuẩn mới về giảm phát thải.

Việc các nước lớn hiện nay ưu tiên ổn định kinh tế, phát huy nội lực, tăng cường năng lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm nâng cao khả năng tự chủ chiến lược và bảo đảm an ninh kinh tế. Mỹ, EU, Ấn độ, Nhật Bản ban hành nhiều chính sách nhằm hỗ trợ sản xuất trong các lĩnh vực mới và công nghiệp trọng yếu. Chuỗi cung ứng đang được tái định hình nhằm đa dạng hóa, hạn chế rủi ro phụ thuộc vào một thị trường, đối tác. Hợp tác về chuỗi cung

ứng trong một số lĩnh vực then chốt (bán dẫn, khoáng sản, hydro, pin xe điện,...) có chuyển biến nhanh, nổi bật là các dự án xây dựng nhà máy bán dẫn tại Mỹ, Đức, Nhật Bản,..., tạo ra cơ hội lớn cho các nước đang phát triển tham gia [11].

2.1.2. Bối cảnh kinh tế của Việt Nam

2.1.2.1. Tăng trưởng của các khu vực kinh tế chủ yếu

Khu vực công nghiệp và xây dựng

Năm 2021, giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp là 4,82% so với năm 2020; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,37%, đóng góp 1,67 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,5%.

Năm 2022, khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tốc độ tăng 8,1%, đóng góp 2,09 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của nền kinh tế; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,45%, đóng góp 0,04 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 7,05%, đóng góp 0,26 điểm phần trăm; ngành khai khoáng tăng 5,19%, đóng góp 0,17 điểm phần trăm; ngành xây dựng tăng 8,17%, đóng góp 0,59 điểm phần trăm.

Năm 2023, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,74%, đóng góp 28,87%. Tuy nhiên, trong khu vực này, ngành công nghiệp đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức trong bối cảnh tổng cầu thế giới suy giảm. Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp chỉ với mức 3,02% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 1 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,62%, đóng góp 0,93%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý chất thải, nước thải tăng 5,18%, đóng góp 0,03 điểm phần trăm; ngành xây dựng tăng 7,06%, đóng góp 0,51 điểm phần trăm.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

Năm 2021, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,9%, đóng góp 13,97 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của nền kinh tế; kết quả hoạt động của ngành nông nghiệp đã thể hiện rõ vai trò “trụ đỡ” của

nền kinh tế, bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu, là cơ sở quan trọng cho việc thực hiện an sinh xã hội trong bối cảnh đại dịch Covid-19 và tình hình thiên tai, biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng.

Năm 2022, khu vực nông, lâm thủy sản tiếp tục tăng mạnh 3,36%, đóng góp 5,11 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của nền kinh tế. Riêng ngành nông nghiệp tăng 2,88%, đóng góp 0,27 điểm phần trăm; ngành lâm nghiệp tăng 6,13%, đóng góp 0,03 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 4,43%, đóng góp 0,12 điểm phần trăm.

Năm 2023, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì ở mức tăng khá và có nhiều ứng dụng công nghệ cao. Trong đó, ngành nông nghiệp tăng 3,88% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,34 điểm phần trăm; ngành lâm nghiệp tăng 3,74%, nhưng do tỷ trọng của ngành này thấp hơn, nên chỉ đóng góp 0,02 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 3,71%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm.

Khu vực thương mại, dịch vụ

Năm 2021, khu vực thương mại, dịch vụ tăng 1,22%, đóng góp 22,23%. Tính chung, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 4.789 nghìn tỷ đồng, giảm 3,8% so với năm 2020, nếu loại trừ yếu tố giá 6,2% (năm 2020 giảm 3%); vận tải hành khách đạt trên 2.387 lượt, giảm 33% so với năm 2020 và luân chuyển 94,7 tỷ lượt khách.km, giảm 42%; vận tải hàng hóa đạt 1.620 triệu tấn, giảm 8,7% so với năm 2020 và luân chuyển 333, 4 tỷ tấn/km, giảm 1,8%...

Bên cạnh đó, năm 2021, kim ngạch nhập khẩu đạt 332,25 tỷ USD tăng 26,5% so với năm 2020, có 47 mặt hàng đạt giá trị nhập khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 94,1% tổng kim ngạch nhập khẩu. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 4 tỷ USD.

Năm 2022, khu vực thương mại, dịch vụ khôi phục và phát triển mạnh với tốc độ đạt 9,99%, cao nhất trong giai đoạn 2011-2022. Một số ngành dịch vụ thị trường tăng cao, đóng góp nhiều vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của nền kinh tế, như: ngành bán buôn, bán lẻ tăng 10,15% so với năm 2021, đóng góp 0,97 điểm phần trăm; ngành vận tải kho bãi tăng 11,93%, đóng góp

0,69 điểm phần trăm; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng cao nhất trong khu vực dịch vụ với mức tăng 40,61%, đóng góp 0,79 điểm phần trăm...

Năm 2023, các hoạt động thương mại, du lịch duy trì đà tăng trưởng khá tốt, đóng góp tích cực vào tăng trưởng khu vực dịch vụ với mức tăng 6,82% so với năm trước. Trong khu vực này, đóng góp của một số ngành có tỷ trọng lớn vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, như: tổng bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành tăng 8,82% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,86 điểm phần trăm; ngành vận tải, kho bãi tăng 9,18% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,55 điểm phần trăm...

Đáng chú ý, năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 355,5 tỷ USD (giảm 4,4% so với năm 2022), mức giảm này được thu hẹp khá nhiều so với 12% trong 6 tháng đầu năm 2023. Cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 28 tỷ USD (tăng hơn mức xuất siêu năm trước 15,1 tỷ USD).

Vốn đầu tư

Năm 2021, vốn đầu tư của toàn xã hội theo giá hiện hành năm 2021 tăng 3,2% so với năm 2020. Tuy đây là mức tăng thấp trong nhiều năm qua, nhưng là kết quả khả quan trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trong nước và trên thế giới; thu hút FDI phục hồi, vốn đăng ký mới và vốn đăng ký tăng thêm tăng trở lại cho thấy, các nhà đầu tư tiếp tục tin tưởng vào môi trường đầu tư của Việt Nam. Trong đó, vốn FDI đạt 2.891,9 nghìn tỷ đồng, tăng 3,2% so với năm 2020.

Năm 2022, vốn đầu tư của toàn xã hội theo giá hiện hành đạt 3.219,8 nghìn tỷ đồng, tăng 11,2% so với năm trước; trong đó, khu vực nhà nước đạt 824,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 25,6% tổng vốn đầu tư và tăng 14,6% so với năm trước; khu vực ngoài nhà nước đạt 1.873,2 nghìn tỷ đồng chiếm 58,2% và tăng 8,9%; khu vực FDI đạt 521,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,2%, tăng 13,9%.

Năm 2023, ước tính vốn đầu tư của toàn xã hội theo giá hiện hành đạt 3.423,5 nghìn tỷ đồng, tăng 6,2% so với năm trước, bao gồm: vốn khu vực nhà nước 953,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,8% và tăng 14,6%; khu vực ngoài nhà

nước đạt 1.919,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 56,1% và tăng 2,7%; khu vực FDI đạt 550,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,1%, tăng 5,4%.

2.1.1.2. Về cơ cấu kinh tế

Năm 2021, tuy khu vực dịch vụ có giảm 0,61% so với năm 2020 nhưng vẫn là khu vực chiếm tỷ trọng cao nhất với 40,95%; khu vực công nghiệp và xây dựng vẫn giữ vị trí thứ hai với tỷ trọng chiếm 37,86%, tăng 4,14% so với năm 2020; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 12,36%, giảm so với năm 2020 là 2,49%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,83%, giảm 0,97% so với năm 2020.

Bảng 2.1: Cơ cấu kinh tế Việt Nam giai đoạn 2021-2023

Đơn vị: %

Khu vực kinh tế chủ yếu	2021	2022	2023	Tốc độ phát triển
1. Công nghiệp và xây dựng	37,86	38,26	37,12	-0,98
2. Nông, lâm, thủy sản	12,36	11,88	11,96	- 1,63
3. Thương mại dịch vụ	40,95	41,33	42,54	1,92
4. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	8,83	8,53	8,38	-2,58
Tổng cộng	100	100	100	-

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Năm 2022, khu vực dịch vụ vẫn tiếp tục chiếm tỷ trọng cao nhất với 41,33%, tăng 0,38% so với năm 2021; khu vực công nghiệp và xây dựng vẫn xếp vị trí thứ hai với tỷ trọng chiếm 38,26%, tăng 0,4% so với năm 2021; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 11,88%, giảm so với năm 2021 là 0,48%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,53%, giảm 0,3% so với năm 2021.

Năm 2023, khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất với 42,54%; sau đó là khu vực công nghiệp và xây dựng với tỷ trọng 37,12%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,51%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,61%. Trong khi đó, cơ cấu tương ứng cùng kỳ năm 2022 là 41,33%, 38,49%, 11,88% và 8,53%.

Nhìn chung, cơ cấu kinh tế đã có sự chuyển biến tích cực; đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế đạt được nhiều kết quả khả quan, hoàn thành cơ bản mục tiêu đề ra; chất lượng tăng trưởng được nâng lên, kinh tế chuyển dịch theo đúng hướng, năng suất lao động được cải thiện, huy động vốn đầu tư phát triển tăng, công tác quản lý nợ công, nợ xấu có nhiều tiến bộ; quy mô, tiềm lực cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên, tạo điều kiện thuận lợi cho những đổi mới và đột phá trong tăng trưởng ở những năm tiếp theo.

2.2. Thực trạng chính sách tài khoá của Việt Nam giai đoạn 2021 - 2023

2.2.1. Chi tiêu chính phủ

Bảng 2.2. Thực trạng chi NSNN giai đoạn 2021 - 2023

Đơn vị tính: 1.000 tỷ

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Tốc độ BQ (%)
1	Chi thường xuyên	1.053,9	1.101,9	1.171,8	5,45
2	Chi đầu tư phát triển	515,9	638,1	725,0	18,55
3	Chi trả lãi	102,6	94,8	89,3	- 6,71
4	Chi khác	182,5	323,3	123,8	- 17,64
Tổng chi NSNN		1.854,9	2.158,1	2.109,9	6,65

Nguồn: Đánh giá kết quả thực hiện NSNN [7]

* Chi thường xuyên

- Năm 2021: dự toán chi là 1.036,7 nghìn tỷ đồng; thực hiện ước đạt 1.053,9 nghìn tỷ đồng, tăng 17,1 nghìn tỷ đồng (+1,7%) so dự toán. Công tác điều hành chi NSNN năm 2021 được thực hiện chủ động, chặt chẽ, đảm bảo đúng chính sách, chế độ, cắt giảm những nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết, chậm triển khai, triệt để tiết kiệm chi thường xuyên gắn với sắp xếp lại bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới khu vực sự nghiệp công; rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi, tập trung ưu tiên nguồn lực cho phòng, chống dịch Covid-19, đảm bảo an sinh xã hội, ổn định đời sống nhân dân; đảm bảo cơ sở vật chất và các điều kiện cần thiết phục vụ cho công tác bầu cử Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026.

- Năm 2022: Dự toán chi là 1.111,2 nghìn tỷ đồng; thực hiện ước đạt 1.101,9 nghìn tỷ đồng, giảm 9,3 nghìn tỷ đồng (-0,8%) so dự toán. Công tác điều hành chi NSNN năm 2022 được thực hiện chủ động, chặt chẽ, đảm bảo đúng chính sách, chế độ, triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, cắt giảm những nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết, chậm triển khai, tập trung ưu tiên nguồn lực thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, công khai tài chính - ngân sách, nâng cao kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu quả sử dụng kinh phí NSNN và quản lý, sử dụng tài sản công. Các nhiệm vụ chi được thực hiện theo dự toán, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quản lý nhà nước, khắc phục hậu quả thiên tai dịch bệnh, đảm bảo an sinh xã hội.

- Năm 2023: Dự toán chi là 1.172,3 nghìn tỷ đồng; thực hiện ước đạt 1.171,8 nghìn tỷ đồng, giảm 0,5 nghìn tỷ đồng so dự toán. Công tác điều hành chi NSNN năm 2023 được thực hiện chủ động, chặt chẽ theo dự toán, đảm bảo đúng chính sách, chế độ, triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, cắt giảm những nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết, chậm triển khai, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước, khắc phục hậu quả thiên tai dịch bệnh, thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội. Đồng thời, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, công khai tài chính, ngân sách, siết chặt kỷ luật kỷ cương, nâng cao hiệu quả sử dụng kinh phí NSNN. Cơ quan tài chính các cấp và hệ thống KBNN đổi mới công tác quản lý, kiểm soát chặt chẽ chi NSNN; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyên đổi số, triển khai dịch vụ công trực tuyến, giao nhận hồ sơ thanh toán điện tử, đáp ứng yêu cầu cải cách, hiện đại hóa ngành tài chính, rút ngắn thời gian thanh toán, tạo thuận lợi cho đơn vị sử dụng ngân sách.

* Chi đầu tư phát triển

- Năm 2021: Dự toán chi là 477,3 nghìn tỷ đồng; thực hiện ước đạt 515,9 nghìn tỷ đồng, tăng 38,6 nghìn tỷ đồng (+8,1%) so với dự toán. Mặc dù trong bối cảnh chịu tác động của dịch bệnh, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã quan tâm chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương quyết liệt đẩy nhanh tiến độ thực hiện

và giải ngân vốn đầu tư công². Nhờ vậy, tính đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách năm 2021 (31/01/2022), số vốn thực hiện giải ngân ước đạt 94,94% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó vốn trong nước đạt 102,75% kế hoạch, vốn ngoài nước đạt 32,85% kế hoạch.

- Năm 2022: Dự toán chi là 557,5 nghìn tỷ đồng; thực hiện (bao gồm cả số vốn được chuyển nguồn sang năm 2023) ước đạt 638,1 nghìn tỷ đồng, tăng 80,6 nghìn tỷ đồng (+14,5%) so với dự toán. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều giải pháp, tổ chức các đoàn công tác của Chính phủ chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, đôn đốc thực hiện, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công. Đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách năm 2022 (31/01/2023), số vốn thực hiện giải ngân ước đạt 81,02% kế hoạch⁵, đạt 93,42% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó vốn trong nước đạt 96,65% kế hoạch, vốn ngoài nước đạt 42,47% kế hoạch.

- Năm 2023: Dự toán chi là 726,7 nghìn tỷ đồng; thực hiện ước đạt 725 nghìn tỷ đồng (gồm số chi chuyển nguồn sang năm 2024), giảm 1,7 nghìn tỷ đồng (-0,2%) so với dự toán. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều giải pháp, tổ chức các đoàn công tác của Chính phủ chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, đôn đốc thực hiện, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công. Đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách năm 2023, số vốn thực hiện giải ngân ước đạt 93% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó vốn trong nước đạt 94,7% kế hoạch, vốn ngoài nước đạt 53,9% kế hoạch.

* Chi trả lãi

- Năm 2021: Dự toán chi là 110 nghìn tỷ đồng; thực hiện ước đạt gần 102,6 nghìn tỷ đồng, giảm 7,5 nghìn tỷ đồng (-6,8%) so dự toán, chủ yếu do công tác phát hành trái phiếu Chính phủ năm 2020 phù hợp với tiến độ thu ngân sách và giải ngân vốn đầu tư, không để tồn đọng vốn vay; kết hợp với tranh thủ diễn biến thị trường thuận lợi, giảm lãi suất phát hành bình quân phải trả lãi trong năm 2021 thấp hơn khi xây dựng dự toán; đồng thời không phát sinh các khoản chênh lệch tỷ giá.

- Năm 2022: Dự toán chi là 103,7 nghìn tỷ đồng; thực hiện ước đạt gần 94,8 nghìn tỷ đồng, giảm 8,9 nghìn tỷ đồng (-8,6%) so dự toán, chủ yếu do công tác phát hành trái phiếu Chính phủ phù hợp với tiến độ thu ngân sách và giải ngân vốn đầu tư, giảm số dư nợ vay và trả lãi so dự kiến tại thời điểm xây dựng dự toán NSNN năm 2022; đồng thời, giải ngân vốn ODA đạt thấp, giảm chi trả lãi vay nước ngoài so dự toán.

- Năm 2023: Dự toán chi là 102,9 nghìn tỷ đồng; thực hiện đạt 89,3 nghìn tỷ đồng, giảm 13,6 nghìn tỷ đồng (-13,2%) so dự toán, chủ yếu do điều hành vay và phát hành trái phiếu Chính phủ sát với tiến độ thu và nhu cầu sử dụng vốn, số thực vay trong năm 2022 thấp hơn dự kiến góp phần làm giảm số chi trả nợ lãi năm 2023.

2.2.2. Thu NSNN

Bảng 2.3. Thực trạng thu NSNN giai đoạn 2021 - 2023

Đơn vị tính: 1.000 tỷ

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Tốc độ BQ (%)
1	Thu nội địa	1.304,6	1.443,9	1.470,9	6.18
2	Thu từ dầu thô	44,6	78,0	61,9	17.81
3	Thu cân đối	215,8	285,4	218,6	0,65
4	Thu viện trợ	3,3	8,1	2,7	- 9,55
Tổng thu NSNN		1.568,3	1.815,4	1.754,1	5,76

Nguồn: Đánh giá kết quả thực hiện NSNN [7]

Liên tục trong 3 năm 2021, 2022, 2023 thu NSNN đều vượt dự toán. Thu NSNN năm 2021 đạt 1.568,3 nghìn tỷ đồng, vượt 17,2% (233,3 nghìn tỷ đồng) so dự toán, tăng 3,7% so với thực hiện năm 2020. Năm 2022 tổng thu ngân sách đạt 1.815,4 nghìn tỷ đồng, bằng 128,6% dự toán, tăng 14,4% so với năm 2021. Năm 2023 tổng thu NSNN đạt 1.754,1 nghìn tỷ đồng, bằng 108,2% dự toán. Cụ thể:

* Thu nội địa

- Năm 2021: Dự toán thu là 1.133,5 nghìn tỷ đồng; thực hiện đạt 1.304,6 nghìn tỷ đồng, vượt 171,1 nghìn tỷ đồng (+15,1%) so dự toán, tăng 1,1% so thực hiện năm 2020. Hầu hết các khoản thu nội địa đều đạt và vượt dự toán, riêng thuế bảo vệ môi trường đạt 91% so với dự toán chủ yếu do sản lượng tiêu thụ xăng dầu giảm 7,6% so kế hoạch, đồng thời thực hiện chính sách giảm 30% mức thuế đối với nhiên liệu bay theo Nghị quyết số 1148/2020/UBTVQH14 ngày 21/12/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Năm 2022: Dự toán thu là 1.176,7 nghìn tỷ đồng; báo cáo Quốc hội ước đạt 1.292,3 nghìn tỷ đồng; thực hiện đạt 1.443,9 nghìn tỷ đồng, vượt 267,2 nghìn tỷ đồng (+22,7%) so dự toán, tăng 151,7 nghìn tỷ đồng so báo cáo Quốc hội.

2022, trong bối cảnh nền kinh tế chịu nhiều tác động của các yếu tố trong nước và bên ngoài, Chính phủ đã chỉ đạo thực hiện quyết liệt, đồng bộ, kịp thời các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và người dân; nhờ đó, các hoạt động kinh tế đã bắt đầu phục hồi và tăng trưởng (GDP quý I tăng 5,05%, quý II tăng 7,83%, quý III tăng 13,71%, cả năm tăng 8,02%), qua đó, tác động tích cực đến số thu NSNN.

Bộ Tài chính đã chỉ đạo tổ chức thực hiện tốt các Luật thuế và nhiệm vụ thu NSNN ngay từ đầu năm; tập trung triển khai các giải pháp chính sách thu NSNN tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và người dân; tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, mở rộng kê khai, nộp thuế điện tử, triển khai hóa đơn điện tử trên phạm vi cả nước, tạo điều thuận lợi cho doanh nghiệp phục hồi và phát triển sản xuất – kinh doanh. Đồng thời, tăng cường công tác quản lý thu NSNN; đẩy mạnh chống thất thu, chuyển giá, gian lận thương mại, trốn thuế; làm tốt công tác thanh tra, kiểm tra hồ sơ khai thuế của doanh nghiệp; đôn đốc xử lý thu hồi nợ đọng thuế; đôn đốc thu đầy đủ, kịp thời các khoản phải thu vào NSNN theo kết luận của cơ quan Thanh tra, Kiểm toán Nhà nước. Phấn đấu tăng thu từ các địa bàn, lĩnh vực có điều kiện để bù đắp số giảm thu do thực hiện chính sách miễn giảm thuế, phí hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

Với bối cảnh và nỗ lực nêu trên, kết quả thực hiện thu nội địa tăng lớn (tăng 201,4 nghìn tỷ đồng) so báo cáo Quốc hội, do kinh tế phục hồi, tăng trưởng cao hơn kế hoạch, cùng với việc thực hiện các giải pháp chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân đã kích thích sản xuất, tiêu dùng, tăng thu nộp NSNN; tăng thu qua công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý, thu hồi nợ đọng thuế,...

Số thu tăng chủ yếu từ 3 khu vực kinh tế (doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, kinh tế ngoài quốc doanh), với mức tăng gần 80,5 nghìn tỷ đồng so với báo cáo Quốc hội. Bên cạnh đó, một số khoản thu có mức tăng lớn, như: thuế thu nhập cá nhân (tăng 17,3 nghìn tỷ đồng); thu phí, lệ phí (tăng 15,1 nghìn tỷ đồng); thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước (tăng 7,4 nghìn tỷ đồng). Nguyên nhân chủ yếu do những tháng cuối năm kinh tế vẫn duy trì được đà phục hồi, các doanh nghiệp thu nộp ngân sách tăng, bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp Quý IV và tạm nộp cả năm; giá dầu vẫn duy trì ở mức cao, các Tập đoàn, Tổng công ty đẩy mạnh khai thác, chế biến, kinh doanh dầu khí, góp phần tăng thu ngân sách trong lĩnh vực này; các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô đẩy mạnh tiêu thụ, số thuế tiêu thụ đặc biệt nộp ngân sách tăng.

Riêng thuế bảo vệ môi trường và thu hồi vốn NSNN đầu tư tại các tổ chức kinh tế chưa đạt dự toán: (i) Thuế bảo vệ môi trường mặc dù tăng so với báo cáo Quốc hội gần 2,4 nghìn tỷ đồng, nhưng vẫn hụt 16,6 nghìn tỷ đồng (-27,8%) so dự toán, chủ yếu do thực hiện giảm mức thuế bảo vệ môi trường đối với các mặt hàng xăng, dầu, mở nhờn... để hỗ trợ doanh nghiệp, nền kinh tế. (ii) Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại các tổ chức kinh tế thực hiện đạt 3,8 nghìn tỷ đồng, tăng 01 nghìn tỷ đồng so với báo cáo Quốc hội, nhưng vẫn giảm 26,2 nghìn tỷ đồng (-87,2%) so dự toán do tiến độ sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp chậm.

- Năm 2023: Dự toán thu là 1.334,2 nghìn tỷ đồng; thực hiện đạt 1.470,9 nghìn tỷ đồng, tăng 136,7 nghìn tỷ đồng (+10,2%) so dự toán.

Năm 2023, đã thực hiện các chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất hỗ trợ cho doanh nghiệp và người dân, với tổng số tiền khoảng

191,5 nghìn tỷ đồng (số tiền thuế thuộc diện gia hạn khoảng 114,9 nghìn tỷ đồng; miễn, giảm khoảng 76,6 nghìn tỷ đồng, trong đó riêng chính sách giảm 2% thuế giá trị gia tăng theo Nghị định số 44/2023/NĐ-CP của Chính phủ giảm thu nội địa khoảng 21,8 nghìn tỷ đồng).

Với nỗ lực và quyết tâm hoàn thành mức cao nhất nhiệm vụ thu NSNN năm 2023 để bù đắp số thu giảm do thực hiện chính sách, kết quả thực hiện các khoản thu nội địa đều khả quan hơn so với dự toán báo cáo Quốc hội. Trong đó, các khoản thu từ 03 khu vực kinh tế tăng 42,2 nghìn tỷ đồng so dự toán; các khoản thu về nhà, đất tăng 25,1 nghìn tỷ đồng do dự toán; thu từ hoạt động xổ số kiến thiết tăng 8,3 nghìn tỷ đồng so dự toán; thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước tăng 47,8 nghìn tỷ đồng so dự toán,...

* Thu từ dầu thô:

- Năm 2021: Dự toán thu là 23,2 nghìn tỷ đồng; thực hiện đạt gần 44,6 nghìn tỷ đồng, tăng 92,4% so dự toán do giá dầu thanh toán bình quân đạt 68,8 USD/thùng, tăng 23,8 USD/thùng so giá dự toán; sản lượng thanh toán đạt 8,86 triệu tấn, tăng 860 nghìn tấn so kế hoạch.

- Năm 2022: Dự toán thu là 28,2 nghìn tỷ đồng; báo cáo Quốc hội ước đạt 68 nghìn tỷ đồng; thực hiện đạt 78 nghìn tỷ đồng, tăng 49,8 nghìn tỷ đồng (+176,7%) so dự toán, tăng 10 nghìn tỷ đồng so báo cáo Quốc hội, trên cơ sở giá dầu thanh toán bình quân đạt 104,7 đô la Mỹ/thùng, tăng 44,7 đô la Mỹ/thùng so giá dự toán (60 đô la Mỹ/thùng); sản lượng thanh toán đạt 8,67 triệu tấn, tăng 1,67 triệu tấn so kế hoạch (7 triệu tấn).

- Năm 2023: Dự toán thu là 42 nghìn tỷ đồng; thực hiện đạt gần 62 nghìn tỷ đồng, tăng 20 nghìn tỷ đồng (+47,6%) so dự toán, xấp xỉ số báo cáo Quốc hội. Giá dầu thanh toán bình quân đạt 88 USD/thùng, tăng 18 USD/thùng so giá dự toán (70 USD/thùng); sản lượng thanh toán đạt 8,48 triệu tấn, tăng 0,48 triệu tấn so kế hoạch (8 triệu tấn).

* Thu cân đối

- Năm 2021: Dự toán thu là 178,5 nghìn tỷ đồng; thực hiện đạt gần 215,9 nghìn tỷ đồng, vượt 37,4 nghìn tỷ đồng (+20,9%) so dự toán, trên cơ sở: tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 376,6 nghìn tỷ đồng; hoàn thuế giá trị gia tăng theo chế độ và thực tế phát sinh là gần 160,8 nghìn tỷ đồng.

Hoạt động xuất nhập khẩu trước đợt dịch lần thứ 4 và quý IV tăng trưởng mạnh dẫn tới tổng kim ngạch cả năm 2021 đạt 668,5 tỷ USD tăng 22,6% so với cùng kỳ năm 2020 (riêng kim ngạch có thuế tăng 27,2%). Trong đó kim ngạch xuất khẩu tăng 19%; kim ngạch nhập khẩu tăng khoảng 26,5% so với cùng kỳ năm trước. Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng có số thu lớn tăng đột biến do lượng tăng như ô tô, quặng và khoáng sản..., do giá tăng như xăng dầu, dầu thô nhập khẩu, dầu thô xuất khẩu, đặc biệt là sắt thép..., làm tăng thu NSNN trong lĩnh vực này và số hoàn thuế giá trị gia tăng cũng tăng so với dự toán.

- Năm 2022: Dự toán thu là 199 nghìn tỷ đồng; báo cáo Quốc hội ước đạt 246 nghìn tỷ đồng; thực hiện đạt 285,4 nghìn tỷ đồng, vượt 86,4 nghìn tỷ đồng (+43,4%) so dự toán, tăng 39,4 nghìn tỷ đồng so báo cáo Quốc hội, trên cơ sở: tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 436,6 nghìn tỷ đồng; hoàn thuế giá trị gia tăng theo chế độ và thực tế phát sinh là gần 151,3 nghìn tỷ đồng.

Hoạt động xuất, nhập khẩu năm 2022 tăng trưởng tích cực, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2022 đạt 732,5 tỷ USD, tăng 9,5% so với năm 2021, riêng kim ngạch có thuế đạt 152,4 tỷ USD, tăng 10,5%, góp phần tăng thu NSNN trong lĩnh vực này so với dự toán và báo cáo Quốc hội.

- Năm 2023: Dự toán thu là 239 nghìn tỷ đồng; thực hiện đạt 218,6 nghìn tỷ đồng, giảm 20,4 nghìn tỷ đồng (-8,5%) so dự toán, tăng 23,6 nghìn tỷ đồng so báo cáo Quốc hội, trên cơ sở: tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 368,6 nghìn tỷ đồng, giảm 56,4 nghìn tỷ đồng (-13,3%) so dự toán, tăng 13,6 nghìn tỷ đồng so báo cáo Quốc hội; hoàn thuế giá trị gia tăng theo chế độ là 150 nghìn tỷ đồng, giảm 36 nghìn tỷ đồng (-19,3%) so dự toán, giảm gần 10 nghìn tỷ đồng so báo cáo Quốc hội.

Kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2023 giảm 6,6% so năm trước, chủ yếu do cầu hàng hóa thế giới giảm, số lượng đơn hàng bị thu hẹp. Kim ngạch nhập

khẩu có thuế giảm khoảng 13,7%, làm giảm nguồn thu ngân sách. Đồng thời, việc thực hiện chính sách giảm 2% thuế giá trị gia tăng trong 6 tháng cuối năm tác động làm giảm thu thuế giá trị gia tăng hàng hóa xuất nhập khẩu khoảng 8,8 nghìn tỷ đồng.

*** Thu viện trợ**

- Năm 2021: Dự toán thu là 8,13 nghìn tỷ đồng; kết quả thực hiện đạt 3,3 nghìn tỷ đồng, giảm 4,8 nghìn tỷ đồng (-58,8%) so dự toán.

- Năm 2022: Dự toán thu là 7,8 nghìn tỷ đồng; kết quả thực hiện đạt 8,1 nghìn tỷ đồng, tăng 336 tỷ đồng so dự toán và báo cáo Quốc hội.

- Năm 2023: Dự toán thu là 5,5 nghìn tỷ đồng; kết quả thực hiện đạt 2,66 nghìn tỷ đồng, giảm 2,84 nghìn tỷ đồng so dự toán.

2.2.3. Công cụ khác

2.2.3.1. Tình hình nợ công

a. Tình hình chung

Bảng 2.4. Tình hình nợ công của Việt nam giai 2021 – 2023

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Tốc độ BQ
Nợ công /GDP (%)	43,1	38,0	37,0	- 7,35
Nợ Chính phủ/GDP (%)	39,1	34,7	34,0	- 6,75
Nợ Chính phủ bảo lãnh/GDP (%)	3,8	3,2	2,7	-15,71
Nợ Chính quyền ĐP/ GDP	0,6	0,1	-	-

Nguồn: Báo cáo thị trường tái phiếu [8]

Đến hết ngày 31/12/2021, dư nợ công khoảng 43,1%GDP, dư nợ Chính phủ khoảng 39,1% GDP, dư nợ nước ngoài của quốc gia khoảng 38,4%GDP, thấp hơn trần quy định tại Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021-2026 (trần tương ứng là 60%GDP, 50%GDP và 50%GDP; trong đó ngưỡng cảnh báo tương ứng là 55%GDP, 45%GDP và 45%GDP).

Đến ngày 31/12/2022, dư nợ công khoảng 38%GDP, dư nợ Chính phủ khoảng 34,7% GDP, dư nợ vay nước ngoài của quốc gia bằng khoảng 36,8%

GDP, thấp hơn mức trần và ngưỡng cảnh báo an toàn nợ công đã được Quốc hội quyết định, góp phần củng cố xếp hạng tín nhiệm quốc gia.

Đến hết ngày 31/12/2023, dư nợ công khoảng 37% GDP, dư nợ Chính phủ khoảng 34% GDP, dư nợ nước ngoài của quốc gia khoảng 33,5% GDP, thấp hơn mức trần và ngưỡng cảnh báo an toàn nợ công đã được Quốc hội quyết định, góp phần củng cố xếp hạng tín nhiệm quốc gia.

Giai đoạn 2021-2023, các chỉ tiêu an toàn nợ từng năm đảm bảo trong các mức trần và ngưỡng an toàn, được Quốc hội phê duyệt. Quy mô nợ công đến cuối năm 2023 khoảng 37% GDP, thấp hơn nhiều so với mức trần 60%. Nợ chính phủ khoảng 34% GDP, thấp hơn nhiều so với trần 50%. Mức dư nợ này thấp hơn nhiều so với mức trung bình năm 2023 của các quốc gia có mức xếp hạng tín nhiệm BB là 52,8% GDP và BBB là 54,9% GDP.

Cơ cấu nợ tích cực, dư nợ trong nước tăng lên, chiếm khoảng 71% dư nợ chính phủ góp phần giảm thiểu rủi ro tỷ giá. Nợ trong nước chủ yếu là trái phiếu chính phủ có kỳ hạn phát hành dài, giảm thiểu rủi ro vay đảo nợ. Kỳ hạn phát hành bình quân TPCP khoảng 12,4 - 12,5 năm, đảm bảo mục tiêu từ 9 - 11 năm, theo Nghị quyết số 23/2021/QH15 của Quốc hội về Kế hoạch tài chính quốc gia và vay trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021-2025.

Cùng với đó, lãi suất phát hành trái phiếu chính phủ được điều hành thận trọng, đảm bảo phối hợp hài hòa với điều hành chính sách tiền tệ. Lãi suất phát hành bình quân cả danh mục trái phiếu chính phủ dự kiến năm 2023 khoảng 3,3%/năm, giảm 0,18 điểm phần trăm so với mức năm 2022 trong bối cảnh lãi suất toàn cầu vẫn duy trì xu hướng tăng.

Nợ nước ngoài giảm dần trong cơ cấu vay của Chính phủ. Danh mục nợ nước ngoài hiện hành chủ yếu vẫn là các khoản vay kỳ hạn dài, lãi suất ưu đãi; góp phần tăng tính bền vững trước biến động tỷ giá của các ngoại tệ mạnh trên toàn cầu.

b. Tình hình vay nợ trong nước

Bảng 2.5. Kết quả giao dịch trái phiếu chính phủ năm 2021

Kỳ hạn	Số đợt	GTGT (tỷ VND)	GTĐT (tỷ VND)	GTTT (tỷ VND)	Tỷ lệ trúng thầu/gọi thầu	Tỷ lệ đặt thầu/gọi thầu
5 Năm	33	35,250	88,910	20,768	59%	252%
7 Năm	17	14,500	35,005	5,481	38%	241%
10 Năm	47	160,500	443,880	133,906	83%	277%
15 Năm	50	143,250	353,037	103,704	72%	246%
20 Năm	26	33,750	80,248	23,885	71%	238%
30 Năm	27	43,750	69,627	30,469	70%	159%
Tổng	200	431,000	1,070,707	318,213	74%	248%

Nguồn: Báo cáo thị trường tái phiếu [8]

Trong năm 2021, Kho bạc Nhà nước (KBNN) đã tổ chức 50 phiên đấu thầu trái phiếu Chính phủ (TPCP) với tổng giá trị gọi thầu đạt 431,000 tỷ đồng, trong đó giá trị trúng thầu chạm mức 318,213 tỷ đồng, tỷ lệ trúng thầu/gọi thầu đạt 74%. Tổng giá trị trúng thầu giảm 1.8% so với năm 2020. Tổng giá trị TPCP phát hành trong năm 2021 đạt 98% kế hoạch năm. Trong năm 2021, Kho bạc Nhà nước đã có 2 lần điều chỉnh kế hoạch phát hành TPCP, lần đầu điều chỉnh tăng 23,000 tỷ đồng lên 373,000 tỷ đồng và lần thứ 2 điều chỉnh xuống 324,000 tỷ đồng.

Trong năm 2021, tỷ trọng phát hành của các kỳ hạn không thay đổi nhiều so với năm 2020. Kỳ hạn 10 năm và 15 năm vẫn chiếm nhiều nhất, lần lượt đạt 42% và 33%.

- Về giao dịch Outright, kỳ hạn 10 năm và 15 năm là 2 kỳ hạn được giao dịch nhiều nhất, với vùng lãi suất giao dịch trong khoảng 2.3% - 3.2% với kỳ hạn 10 năm và trong khoảng 2.4% - 3.4% với kỳ hạn 15 năm.

- Về giao dịch Repo, kỳ hạn 2 tuần và 1 tháng là những kỳ hạn được giao dịch nhiều nhất, với lãi suất giao dịch trung bình khoảng 0.18% - 2.3% với kỳ hạn 2 tuần và 0.38% - 2.1% với kỳ hạn 1 tháng.

Trong năm 2022, Kho bạc Nhà nước đã phát hành 214.722 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ, giảm 32,5% so với năm trước và tương đương 53,7% kế hoạch huy động 400.000 tỷ đồng được công bố vào ngày 14/02/2022. Hoạt động phát hành được KBNN tổ chức đều đặn với 99 đợt đấu thầu TPCP, tỷ lệ trúng thầu/gọi thầu bình quân đạt khoảng 61,4%, thấp hơn đáng kể so với mức 73,8% của năm 2021.

Về kỳ hạn phát hành: Nếu như năm 2021, KBNN phát hành các trái phiếu có kỳ hạn từ 5 và 7 năm trở lên, thì sang năm 2022, các trái phiếu được phát hành có kỳ hạn thấp nhất là 10 năm. Trong đó, giá trị trúng thầu trái phiếu 10 năm là 128.312 tỷ đồng, chiếm 60% tổng giá trị phát hành, theo sau lần lượt là trái phiếu 15 năm, 30 năm và 20 năm. Kỳ hạn phát hành TPCP bình quân năm 2022 đạt gần 12,7 năm, thấp hơn so với mức 13,9 năm của năm 2021.

Về lãi suất phát hành: Năm 2022, lãi suất trúng thầu bình quân kỳ hạn 20 và 30 năm khá tương đồng với năm 2021, lần lượt dao động quanh ngưỡng 2,8% và 3%. Trong khi đó, lãi suất của các kỳ hạn 10 và 15 năm tăng lần lượt 136 và 103 điểm cơ bản (bps).

Trong các đợt đấu thầu cuối năm 2022, trái phiếu 10 năm có lãi suất phát hành 4,65%/năm, kỳ hạn 15 năm là 4,8%/năm. Các trái phiếu 20 và 30 năm không được phát hành trong nửa sau năm 2022.

Lãi suất phát hành trung bình tất cả các kỳ hạn của năm 2022 là 3,48%/năm.

Trong năm 2023, Kho bạc Nhà nước đã phát hành 298,476 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ, tăng 39% so với năm trước và tương đương 97,9% kế hoạch huy động 305,000 tỷ đồng được điều chỉnh vào ngày 29/12/2023. Hoạt động phát hành được KBNN tổ chức đều đặn với 181 đợt đấu thầu TPCP, tỷ lệ trúng thầu/gọi thầu bình quân đạt khoảng 81,9%, tăng đáng kể so với mức 61,4% của năm 2022.

Về tỷ lệ đặt thầu/gọi thầu: Tính chung cả năm, giá trị dự thầu của các nhà đầu tư cao gấp 2.7 lần giá trị gọi thầu. Tỷ lệ này của năm 2022 là gần 1.9

lần và của năm 2021 là gần 2.5 lần. Tỷ lệ đặt thầu/gọi thầu duy trì thấp dưới 2 lần trong tháng 9 và 10/2023.

Về kỳ hạn phát hành: Trong năm 2022, KBNN chỉ phát hành các trái phiếu có kỳ hạn từ 10 năm trở lên. Tuy nhiên, sang năm 2023, trái phiếu các kỳ hạn 5 và 7 năm đã được phát hành trở lại. Giá trị trúng thầu trái phiếu 15 năm dẫn đầu với 132,153 tỷ đồng, chiếm hơn 44% tổng giá trị phát hành, theo sau lần lượt là trái phiếu 10 năm, 5 năm và 30 năm. Kỳ hạn phát hành TPCP bình quân năm 2023 đạt gần 12.6 năm, giảm nhẹ so với mức 12.7 năm của năm 2022.

Về lãi suất phát hành: Năm 2023, lãi suất trúng thầu bình quân kỳ hạn 10 và 15 năm giảm nhẹ so với năm 2022, lần lượt ở khoảng 3.2% và 3.37%. Trong khi đó, lãi suất của các kỳ hạn 20 và 30 năm tăng tương ứng 60 và 39 điểm cơ bản (bps), đều ở quanh khoảng 3.35%. Trong các đợt đấu thầu cuối năm 2023, trái phiếu 5 năm, 10 năm, 15 năm và 30 năm lần lượt có lãi suất phát hành là 1.58%/năm, 2.2%/năm, 2.4%/năm và 3%/năm. Trái phiếu 7 và 20 năm không được phát hành trong nửa sau năm 2023.

Lãi suất phát hành trung bình tất cả các kỳ hạn của năm 2023 là 3.21%/năm.

Bảng 2.6. Giao dịch TPCP thứ cấp năm 2021-2023

Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Tốc độ phát triển BQ (%)
1. Tổng khối lượng giao dịch TPCP	2.684	1.656	1.622	-22,26
- Khối lượng giao dịch Outright	1.815	1.044	1.183	-19.27
- khối lượng giao dịch Repo	833	612	439	-27,40
2. Giá trị giao dịch BQ phiên	10,59	6,65	6,51	-21,60

Nguồn: Báo cáo thị trường tái phiếu [8]

- Năm 2021 tăng 14,3% so với năm 2020, trong đó giá trị giao dịch thông thường tăng 13,8% so với năm 2020, giá trị giao dịch repo tăng 15,4% so với

năm 2020. Giao dịch repo chiếm tỷ trọng 31,4% tổng giá trị giao dịch trái phiếu Chính phủ, giao dịch thông thường chiếm 68,6% tổng giá trị giao dịch. Khối lượng giao dịch TPCP bình quân phiên năm 2021 là 10.592 tỷ đồng/phiên, tăng khoảng 15,2% so với bình quân phiên năm 2020

- Năm 2022 giảm 37% so với năm liền trước. Trong đó, giá trị giao dịch thông thường outright giảm 42% xuống còn hơn 1 triệu tỷ đồng, giao dịch repo sụt 27% xuống 612.211 tỷ đồng. Giá trị giao dịch bình quân đạt 6.652 tỷ đồng/phiên, là mức thấp nhất trong những năm gần đây.

- Năm 2023 giảm nhẹ 2.1% so với năm liền trước. Trong đó, giá trị giao dịch thông thường (outright) tăng 13.3% lên hơn 1.18 triệu tỷ đồng, giao dịch repo sụt 28% xuống còn 439 nghìn tỷ đồng. Giá trị giao dịch bình quân đạt 6.514 tỷ đồng/phiên

c. Tình hình vay nợ nước ngoài

Nợ nước ngoài tính đến hết năm 2023 đạt 983,556 nghìn tỷ đồng, giảm 8,533 nghìn tỷ so với cuối năm 2022. Tính trong cả giai đoạn, nợ vay nước ngoài có dấu hiệu giảm dần, đến cuối năm 2023 giảm tới 101,987 nghìn tỷ đồng so với năm 2021. Dư nợ vay nước ngoài của Chính phủ đang có xu hướng giảm dần tương ứng giảm 4,81% giai đoạn 2021 - 2023, giúp giảm rủi ro về tỷ giá, đảm bảo an toàn nợ công và an ninh tài chính quốc gia.

Bảng 2.7. Vay nợ nước ngoài của Chính phủ Việt Nam 2021-2023

Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng

Các chủ nợ	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Tốc độ phát triển BQ (%)
1. Nợ song phương	487,115	399,366	412,011	- 8,03
2. Nợ đa phương	572,451	549,148	545,116	- 2,42
3. Tư nhân	25,977	26,509	26,429	0,87
Tổng cộng	1,082,543	975,023	983,556	- 4,81

Nguồn: <https://vneconomy.vn/no-nuoc-ngoai-nhich-tang-diem-danh-nhung-chu-no-lon-nhat-viet-nam.htm>

Phân theo từng bên cho vay, tính đến năm 2023: chủ nợ đa phương lớn nhất của Việt Nam với trên 545 nghìn tỷ đồng; tiếp đến là chủ nợ song phương với trên 545 nghìn tỷ đồng; chủ nợ là tư nhân với trên 26 nghìn tỷ đồng nhưng vốn vay từ quốc gia này giảm mạnh nhất 5 năm vừa qua, tương ứng giảm 88 nghìn tỷ đồng.

2.2.3.2. Tình hình quỹ dự trữ ngoại hối

- Năm 2021, nhập khẩu của VN đạt hơn 332 tỉ USD, như vậy với mức 109,9 tỉ USD, dự trữ ngoại hối hiện tương ứng khoảng 17 tuần nhập khẩu, cao hơn rất nhiều mức 9 - 12 tuần những năm trước đây. Theo IMF, quy mô dự trữ ngoại hối của một quốc gia sẽ bị coi là thấp nếu chỉ tiêu này nhỏ hơn 8 tuần nhập khẩu; từ 8 - 12 tuần nhập khẩu là mức tối thiểu; 12 - 16 tuần là mức trung bình; 16 - 24 tuần là mức cao; trên 24 tuần là mức quá cao. Dự trữ ngoại hối ở mức 12 tuần nhập khẩu là đảm bảo theo thông lệ quốc tế, đủ sức chống đỡ các cú sốc ngắn hạn.

- Năm 2022, các đồng tiền trên thế giới chịu áp lực mất giá khi đồng USD tăng giá mạnh. Đồng EURO đã mất 20 - 30% giá trị, các đồng tiền trong khu vực Đông Nam Á mất giá khoảng 10 - 12%. VND là một trong những đồng tiền mất giá thấp nhất so với USD, khoảng gần 5% so với đầu năm. Để kiểm soát và ổn định tỷ giá trước những căng thẳng kéo dài về tỷ giá hối đoái, Ngân hàng Nhà nước đã bán 21 tỷ USD từ quỹ dự trữ ngoại hối để ổn định tỷ giá trong nước, giảm mức dự trữ ngoại hối của Việt Nam xuống mức 89 - 90 tỷ USD, tương đương với giá trị nhập khẩu khoảng 3 tháng, chạm ngưỡng an toàn. Theo đó, NHNN sẽ tăng tần suất bán can thiệp ngoại tệ để sẵn sàng bổ sung nguồn cung ngoại tệ cho thị trường thường xuyên hơn nữa, tạo điều kiện cho hệ thống tổ chức tín dụng đáp ứng đầy đủ, kịp thời các nhu cầu ngoại tệ hợp pháp của tổ chức và cá nhân gồm có nhu cầu ngoại tệ để nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu phục vụ sản xuất kinh doanh trong nước và xuất khẩu. Qua đó, góp phần bình ổn thị trường và hỗ trợ phục hồi kinh tế. Tính tới cuối năm 2023, dự trữ ngoại hối của Việt Nam đã giảm xuống mức 86,7 tỷ USD.

- Năm 2023, Với việc điều hành phù hợp, linh hoạt, tỷ giá trong năm 2023 chỉ tăng 2% - mức biến động thuộc nhóm thấp nhất thế giới trong bối cảnh đồng nội tệ nhiều quốc gia mất giá tới 12-17%, cho thấy là một trong những đồng tiền có tính ổn định cao và dự trữ ngoại hối Nhà nước cải thiện so với cuối năm 2022, NHNN bắt đầu mua ngoại tệ trở lại khi tỷ giá trong nước quay đầu giảm. Đồng thời, thặng dư thương mại của Việt Nam trong năm 2023 đạt mức kỉ lục 28 tỷ USD nhưng chủ yếu do nhập khẩu giảm nhanh hơn xuất khẩu. Tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2023 đạt 355,5 tỷ USD (83% GDP), giảm 4,4% so với năm 2022, trong khi nhập khẩu giảm còn 327,5 tỉ USD (76% GDP), tương đương mức giảm 8,9%. Tính tới cuối năm 2023, dự trữ ngoại hối của Việt Nam đã tăng lên tới 3,3 tháng nhập khẩu, dự trữ ngoại hối đạt 95,33 tỉ USD

2.3. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách tài khóa Việt Nam

2.3.1. Tình trạng kinh tế

2.3.1.1. Kinh tế thế giới

Năm 2021 là năm phục hồi của kinh tế toàn cầu. Hầu hết các báo cáo đều cho thấy, kinh tế thế giới tăng trưởng khoảng 6% trong năm 2021 so với mức giảm 3-5% của năm 2020. Nhiều nền kinh tế lớn trên thế giới trong thời gian dịch Covid-19 đã sử dụng các gói hỗ trợ tài khóa với quy mô lớn chưa từng có tiền

lệ để hỗ trợ cho người dân và doanh nghiệp nhằm kích thích kinh tế hồi phục. Cùng với đó, sức cầu của nền kinh tế hồi phục sau thời gian tạm thời gián đoạn cũng hỗ trợ quá trình phục hồi của nền kinh tế. Tuy nhiên, triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu còn bị ảnh hưởng bởi chuỗi cung ứng bị gián đoạn, nợ công gia tăng cùng với những căng thẳng về địa chính trị. Lạm phát tại các quốc gia tăng do giá năng lượng, hàng hóa, vấn đề duy trì chuỗi cung ứng toàn cầu. Nợ công toàn cầu giảm từ 100% GDP năm 2020 xuống 96% năm 2021 do tăng trưởng GDP thực tế mạnh mẽ, lạm phát cao và rút các biện pháp hỗ trợ tài khóa cho COVID-19. Mức độ vay nợ cao sẽ khiến các nền kinh tế đang phát triển đối mặt với nhiều bất ổn hơn khi các nền kinh tế lớn như Mỹ, EU thắt chặt chính sách tiền tệ. Ngoài những rủi ro mang tính toàn cầu, nguy cơ về bong

bóng nợ và bất động sản tại Trung Quốc cũng là một yếu tố kém thuận lợi cho các nước trong khu vực.

Kinh tế toàn cầu đã trải qua một năm 2022 đầy biến động và thách thức vì xung đột địa chính trị, chính sách Zero - COVID của Trung Quốc và xu hướng thắt chặt tiền tệ của các nước nhằm đối phó với lạm phát. Theo dự báo, kinh tế thế giới sẽ tiếp tục đối mặt với những khó khăn trong năm 2023. Lạm phát toàn cầu tăng mạnh trong năm 2022. Xung đột tại Ukraine khiến giá dầu và giá cả hàng hóa toàn cầu tăng nhanh, đồng thời đẩy giá nguyên liệu thô cho sản xuất lên cao do Nga và Ukraine là những nước dẫn đầu thế giới về sản lượng các kim loại như niken, đồng, sắt, cùng các nguyên liệu thiết yếu khác. Động thái tăng lãi suất của các quốc gia nhằm hạ nhiệt giá cả đã khiến tỷ giá các đồng tiền biến động mạnh.

Thương mại hàng hóa toàn cầu suy giảm trong nửa cuối năm 2022, nhu cầu yếu khiến hoạt động đầu tư sản xuất công nghiệp chậm lại tại các quốc gia phát triển, đồng thời kéo theo sự sụt giảm về giá trị thương mại hàng hóa và sản xuất tại các nước đang phát triển. Sự hồi phục của các ngành dịch vụ đã chậm lại ở các nước giàu, nhưng vẫn tiếp tục ở các nước thu nhập trung bình.

Kinh tế thế giới được dự báo sẽ bước vào năm 2023 với nhiều khó khăn, thách thức do tác động kéo dài của các cú sốc bất lợi trong năm 2022. Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới (World Bank) trong báo cáo kỳ vọng kinh tế toàn cầu vào tháng 6/2023, tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu sẽ giảm từ 3,1% năm 2022 xuống 2,1% năm 2023 và cải thiện lên 2,4% năm 2024.

Cuộc xung đột quân sự Nga – Ukraine khởi phát vào tháng 2/2022 đã kéo dài đến hết năm 2023 và hiện vẫn chưa có hy vọng sẽ sớm chấm dứt. Các mặt hàng năng lượng của Nga tiếp tục bị Phương Tây cấm vận.

Đến tháng 10/2023, chiến tranh Israel – Hamas bùng nổ đã châm ngòi cho nhiều bất ổn khác tại khu vực Trung Đông. Tuyến hàng hải quan trọng qua Biển Đỏ bị gián đoạn vì các cuộc tấn công của lực lượng Houthi; Mỹ và Anh đưa tàu chiến tới khu vực này để ứng phó.

Các cuộc xung đột này không chỉ gây thiệt hại về con người và vật chất, mà còn làm gia tăng biến động trên các thị trường tài chính, gây rủi ro cho hoạt động kinh tế. Thêm vào đó, mối quan hệ giữa hai siêu cường kinh tế là Mỹ và Trung Quốc vẫn tiếp tục căng thẳng. Các chính sách thuế quan áp dụng với hàng hóa Trung Quốc dưới thời Tổng thống Donald Trump được duy trì trong nhiệm kỳ Tổng thống Joe Biden. Hồi tháng 2, Mỹ và Trung Quốc nảy sinh tranh cãi về một khinh khí cầu tầm cao mà Washington coi là thiết bị gián điệp của Trung Quốc và quyết định bắn hạ, còn Bắc Kinh khẳng định đây chỉ là một khí cầu dân sự chuyên theo dõi thời tiết. Ngoài ra, Mỹ cũng đang áp dụng các chính sách kiểm soát xuất khẩu đối với sản phẩm công nghệ cao tới Trung Quốc. Đáp lại, Bắc Kinh cũng hạn chế xuất khẩu một số loại nguyên liệu sản xuất chip tới Mỹ.

2.3.1.2. Kinh tế trong nước

Năm 2021, nhờ đẩy mạnh thực hiện chiến dịch tiêm chủng vắc-xin với quy mô và tốc độ bao phủ nhanh trên phạm vi toàn quốc, đã góp phần kiểm soát dịch bệnh, tạo điều kiện để nền kinh tế chuyển sang giai đoạn thích ứng an toàn, hiệu quả với dịch. Cùng với đó, các giải pháp hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và người dân bị ảnh hưởng của dịch được thực hiện đồng bộ, kịp thời, nhờ đó, các hoạt động kinh tế đã bắt đầu phục hồi và tăng trưởng tích cực. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) tăng 2,58%, lạm phát được kiểm soát ở mức 1,84% (mục tiêu 4%), các cân đối lớn của nền kinh tế cơ bản được bảo đảm; kim ngạch xuất nhập khẩu tăng mạnh, thị trường tài chính phát triển, thị trường tiền tệ ổn định, an ninh, quốc phòng được giữ vững. Việt Nam là quốc gia duy nhất trong các nước được cả 3 tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc gia giữ nguyên hệ số tín nhiệm và nâng triển vọng lên mức tích cực.

Tăng trưởng kinh tế năm 2022 bứt phá mạnh mẽ khi cán mốc 8,02%, một phần lớn nhờ GDP quý III bật tăng tới 13,71% so với mức nền thấp cùng kỳ 2021. Sự hồi phục tập trung vào các ngành dịch vụ sau khi dịch COVID-19 không còn quá đáng ngại, đồng thời việc mở cửa du lịch quốc tế trở lại mang đến sự khởi sắc rõ rệt cho ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống (tăng 172% so với quý III/2021) và các ngành dịch vụ vận tải kho bãi (tăng 27%). Tuy nhiên, đà

tăng đã chậm lại ngay trong quý IV sau những biến cố trên thị trường tài chính, tốc độ tăng trưởng GDP quý IV/2022 chỉ còn 5,92%.

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu có nhiều biến động mạnh và khó đoán định, tăng trưởng ở hầu hết các quốc gia và khu vực cho thấy nhiều bất ổn và thách thức, tăng trưởng kinh tế Việt Nam được đánh giá cao bởi kết quả thực tế ở các giai đoạn 6 tháng, 9 tháng và cả năm 2022 đều nằm trong và vượt dự báo tăng trưởng theo kịch bản đưa ra tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 8/1/2022. Thực tế này phần nào cho thấy hiệu quả của công tác điều hành hỗ trợ cho đà phục hồi và cải thiện khả năng chống chịu của nền kinh tế.

Năm 2023, tình hình thế giới, khu vực tiếp tục diễn biến nhanh, phức tạp, khó lường với nhiều khó khăn, thách thức hơn so với dự báo.

Trong nước, nền kinh tế vẫn đang chịu tác động tiêu cực của những khó khăn cả từ bên trong và bên ngoài; hậu quả của đại dịch Covid kéo dài, hạn hán, thiên tai, biến đổi khí hậu diễn biến bất thường,.. làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2023, trong đó: tăng trưởng kinh tế thấp hơn dự kiến (GDP 6 tháng ước tăng 3,72%); kim ngạch xuất nhập khẩu thấp hơn với cùng kỳ năm 2022; thị trường trái phiếu doanh nghiệp, bất động sản còn nhiều khó khăn,...

Tăng trưởng GDP năm 2023 của Việt Nam giảm tốc xuống mức 5.05%, cùng với sự chậm lại của kinh tế toàn cầu. Nhu cầu thế giới sụt giảm khiến ngành công nghiệp tăng trưởng chỉ ở mức 3.02%, thấp nhất trong giai đoạn 2011-2023, đóng góp 1 điểm % vào tăng trưởng GDP. Tăng trưởng nhóm ngành dịch vụ cũng sụt giảm từ mức 9.99% năm 2022 xuống còn 6.82%, đóng góp 3.14 điểm % vào tăng trưởng chung.

Những yếu tố từ quốc tế như các ngân hàng trung ương lớn đồng loạt nâng lãi suất để kiểm soát lạm phát và tăng trưởng yếu tại Trung Quốc dẫn đến nhu cầu tiêu thụ tại các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam sụt giảm, xuất khẩu năm 2023 giảm 4.4% so với 2022. Chỉ số PMI sản xuất duy trì dưới ngưỡng 50 điểm trong hầu hết năm 2023, phản ánh điều kiện kinh doanh khó khăn của các doanh nghiệp sản xuất trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế chậm. Tăng trưởng tín

dụng cũng duy trì ở mức thấp trong hầu hết năm 2023 khi nhu cầu vay vốn sản xuất sụt giảm và số doanh nghiệp đủ điều kiện vay vốn cũng không

2.3.2. Mục tiêu phát triển kinh tế và xã hội:

** Về kinh tế*

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân khoảng 7%/năm; GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đến năm 2030 đạt khoảng 7.500 USD³.

- Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo đạt khoảng 30% GDP, kinh tế số đạt khoảng 30% GDP.

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 50%.

- Tổng đầu tư xã hội bình quân đạt 33 - 35% GDP; nợ công không quá 60% GDP.

- Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp vào tăng trưởng đạt 50%.

- Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân đạt trên 6,5%/năm.

- Giảm tiêu hao năng lượng tính trên đơn vị GDP ở mức 1 - 1,5%/năm.

** Về xã hội*

- Chỉ số phát triển con người (HDI) duy trì trên 0,74.

- Tuổi thọ bình quân đạt 75 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35 - 40%.

- Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm xuống dưới 20%.

** Về môi trường*

- Tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42%.

- Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông đạt trên 70%.

- Giảm 9% lượng phát thải khí nhà kính⁵.

- 100% các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường.

- Tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt 3 - 5% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia.

2.3.3. Chính sách tiền tệ

Trong năm 2021, ổn định kinh tế vĩ mô của Việt Nam cũng được xem là điểm sáng. Bên cạnh lạm phát được kiểm soát dưới mức mục tiêu, thị trường ngoại hối và tỷ giá ổn định, VND lên giá so với đồng USD. Lãi suất huy động giảm và ổn định ở mặt bằng thấp, tạo tiền đề thuận lợi cho NHTM giảm lãi suất cho vay, hỗ trợ hoạt động sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp và người dân.

Trong năm 2022, lãi suất huy động duy trì ổn định trong 9 tháng đầu năm rồi tăng vọt trong 3 tháng cuối năm sau sự kiện vi phạm của Vạn Thịnh Phát. Thanh khoản thị trường thiếu hụt nghiêm trọng trong quý IV, lãi suất huy động 12 tháng trung bình các NHTM quốc doanh đã tăng thêm 1,4 – 1,8%/năm chỉ trong 1 tháng từ cuối tháng 9 đến cuối tháng 10/2022. Lãi suất huy động duy trì ở mức cao cho đến hết tháng 5/2023, khiến mặt bằng lãi suất cho vay tăng mạnh trong những tháng cuối năm 2022 và kéo dài sang năm 2023. Trên thị trường liên ngân hàng, lãi suất kỳ hạn qua đêm tăng đột biến trong tháng 10/2022, mức cao nhất ghi nhận được là 8,44%

Trong năm 2023, lãi suất huy động liên tục đi xuống từ đầu năm theo định hướng chính sách của Ngân hàng Nhà nước. Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu và trong nước gặp nhiều khó khăn, lãi suất tiền gửi 12 tháng đã giảm từ mức trung bình gần 8% hồi đầu năm xuống quanh 4 - 5% vào cuối năm 2023. Lãi suất cho vay của ngân hàng cũng giảm tuy nhiên mức giảm không tương ứng với đà đi xuống của lãi suất huy động. Lãi suất cho vay bình quân của các NHTM với các khoản vay mới và khoản vay còn dư nợ giảm khoảng 1.4%/năm, từ 9.4 - 11.5%/năm trong tháng 1 xuống 8 - 10.1%/năm trong tháng 12/2023. Các khoản cho vay của NHTM có kỳ hạn dài hơn so với tiền gửi của khách hàng, do đó tốc độ điều chỉnh lãi suất có sự chênh lệch. Trên thị trường liên ngân hàng, lãi suất kỳ hạn qua đêm giảm sâu từ 4.44% vào cuối 2022 xuống chỉ còn 0.51% vào thời điểm cuối 2023.

2.3.4. Chi phí xã hội và các yếu tố bảo trợ xã hội

Trong tổ chức triển khai thực hiện đã quán triệt quan điểm tập trung ưu tiên cho phòng, chống dịch Covid-19, nỗ lực cao nhất để kiểm soát dịch bệnh

và đảm bảo an sinh xã hội, ổn định đời sống nhân dân. Đến hết năm 2021, NSNN đã chi 77,6 nghìn tỷ đồng cho phòng, chống dịch và hỗ trợ người dân (trong đó NSTW đã chi 26,3 nghìn tỷ đồng, NSĐP đã sử dụng 51,3 nghìn tỷ đồng). Bên cạnh đó, đã thành lập Quỹ vắc-xin phòng Covid-19, với số tiền huy động đến hết ngày 31/12/2021 đạt 8,803 nghìn tỷ đồng; Thủ tướng Chính phủ đã quyết định chi 7,95 nghìn tỷ đồng từ Quỹ vắc-xin phòng Covid-19 để mua khoảng 75 triệu liều vắc-xin.

Cùng với nguồn chi trực tiếp từ NSNN, việc hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân còn được thực hiện thông qua các quỹ bảo hiểm (Bảo hiểm xã hội; Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; Bảo hiểm thất nghiệp) với số tiền khoảng 43,37 nghìn tỷ đồng.

Tính đến ngày 31/12/2022, NSNN đã bổ sung 4.361 tỷ đồng cho 32 địa phương để thực hiện hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động (lũy kế đến nay đã bổ sung 4.389 tỷ đồng cho 38 địa phương).

Đã thực hiện cấp bù chênh lệch lãi suất tín dụng (2%) cho các Ngân hàng thương mại và Ngân hàng chính sách xã hội là 859 tỷ đồng.

2.3.5. Sự ổn định chính trị và xã hội

** Năm 2021*

Dân số trung bình năm 2021 của cả nước ước tính 98,51 triệu người, tăng 922,7 nghìn người, tương đương tăng 0,95% so với năm 2020. Trong tổng dân số, dân số thành thị 36,57 triệu người, chiếm 37,1%; dân số nông thôn 61,94 triệu người, chiếm 62,9%; nam 49,1 triệu người, chiếm 49,8%; nữ 49,41 triệu người, chiếm 50,2%. Tỷ số giới tính của dân số năm 2021 là 99,4 nam/100 nữ. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi là 3,22% (quý I là 2,42%; quý II là 2,62%; quý III là 3,98%; quý IV là 3,56%), trong đó tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị là 4,42%; khu vực nông thôn là 2,48%. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15-24 tuổi) năm 2021 ước tính là 8,48%, trong đó khu vực thành thị là 11,91%; khu vực nông thôn là 6,76%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi ước tính là 3,10% (quý I/2021 là 2,20%; quý II là 2,60%; quý III

là 4,46%; quý IV là 3,37%), trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 3,33%; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 2,96%.

Dịch Covid-19 trên thế giới vẫn diễn biến phức tạp. Tại Việt Nam, số ca mắc mới tiếp tục tăng tại nhiều địa phương; số bệnh nhân nặng và số ca tử vong chưa giảm. Tính đến 16 giờ ngày 27/12/2021, Việt Nam có 1.666.545 trường hợp mắc, trong đó 1.259.614 trường hợp đã được chữa khỏi và 31.418 trường hợp tử vong.

Mức sống dân cư năm 2021, ước tính thu nhập bình quân 1 người 1 tháng năm 2021 theo giá hiện hành đạt khoảng 4,2 triệu đồng, giảm 73 nghìn đồng so với năm 2020; tỷ lệ nghèo tiếp cận đa chiều ước khoảng 4,4%, giảm 0,4 điểm phần trăm so với năm 2020.

Theo Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, tính đến ngày 15/12/2021 tổng kinh phí từ nguồn ngân sách Trung ương đã hỗ trợ theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021; Nghị quyết số 86/NQ-CP ngày 06/8/2021 và Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 8/10/2021 của Chính phủ; Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ là gần 31,4 nghìn tỷ đồng cho 28,8 triệu lượt người và 337,9 nghìn đơn vị sử dụng lao động/hộ kinh doanh. Bên cạnh đó, theo Nghị quyết 116/NQ-CP ngày 24/9/2021 của Chính phủ đã hỗ trợ 37,5 nghìn tỷ đồng cho gần 22,3 triệu lượt người và 363,6 nghìn đơn vị sử dụng lao động/hộ kinh doanh. Tính đến ngày 23/12/2021 đã hỗ trợ gần 149,1 nghìn tấn gạo cho 2,5 triệu lượt hộ với gần 9,9 triệu lượt nhân khẩu thiếu đói do giáp hạt, ảnh hưởng dịch bệnh và thiên tai.

Theo báo cáo từ Ủy ban nhân dân 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tính đến ngày 15/12/2021 đã hỗ trợ giảm giá điện, giá nước với tổng hỗ trợ lần lượt là gần 2,3 nghìn tỷ đồng và 310,2 tỷ đồng cho Nhân dân trên địa bàn cả nước.

Công tác an sinh xã hội định kỳ và công tác giảm nghèo bền vững tiếp tục được quan tâm, chỉ đạo và triển khai thực hiện ngay cả trong điều kiện dịch bệnh, các địa phương đã thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ, chăm lo cho hộ nghèo. Trong năm 2021, tổng trị giá tiền và quà hỗ trợ cho các đối tượng là 9,7

nghìn tỷ đồng, trong đó, hỗ trợ cho các đối tượng người có công, thân nhân người có công là 4,4 nghìn tỷ đồng, hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo là 2,8 nghìn tỷ đồng; hỗ trợ cứu đói các đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khác là 2,5 tỷ đồng. Có gần 29,1 triệu thẻ bảo hiểm xã hội/sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí được phát, tặng cho các đối tượng thụ hưởng.

Năm 2021, trên địa bàn cả nước xảy ra 11.454 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 7.370 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 4.084 vụ va chạm giao thông, làm 5.739 người chết, 3.889 người bị thương và 4.109 người bị thương nhẹ. Bình quân 1 ngày trong năm 2021, trên địa bàn cả nước xảy ra 31 vụ tai nạn giao thông, gồm 20 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 11 vụ va chạm giao thông, làm 16 người chết, 11 người bị thương và 11 người bị thương nhẹ.

Thiên tai xảy ra trong tháng (từ ngày 19/11-18/12/2021) chủ yếu do ảnh hưởng của mưa lớn, bão, hạn hán làm 20 người chết; 6 người bị thương; 254,8 nghìn con gia súc và gia cầm bị chết; 11,5 nghìn ha lúa và 10,8 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; 256 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hư hại, thiệt hại ước tính 1.269,9 tỷ đồng, tăng 171,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2021, thiên tai làm 139 người chết và mất tích, 150 người bị thương; 393,9 nghìn con gia súc và gia cầm bị chết; 130,3 nghìn ha lúa và 78,5 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; 766 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và 14,9 nghìn ngôi nhà bị ngập hư hại; tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 4.876,9 tỷ đồng, giảm 87,5% so với năm trước.

** Năm 2022*

Dân số trung bình năm 2022 của cả nước ước tính 99,46 triệu người, tăng 955,5 nghìn người, tương đương tăng 0,97% so với năm 2021. Trong tổng số, dân số thành thị 37,09 triệu người, chiếm 37,3%; dân số nông thôn 62,37 triệu người, chiếm 62,7%; nam 49,61 triệu người, chiếm 49,9%; nữ 49,85 triệu người, chiếm 50,1%. Tỷ số giới tính của dân số năm 2022 là 99,5 nam/100 nữ.

Tính chung năm 2022, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là 2,32% (quý IV/2022 ước tính là 2,32%), trong đó khu vực thành thị là 2,79%; khu vực nông thôn là 2,03%. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15-24 tuổi) ước tính

là 7,72% (quý IV/2022 là 7,7%), trong đó khu vực thành thị là 9,7%; khu vực nông thôn là 6,68%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi là 2,21% (quý IV/2022 là 1,98%), trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 1,7%; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 2,51%.

Tình hình đời sống của hộ dân cư được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người năm 2022 ước đạt 4,6 triệu đồng/người/tháng, tăng 9,5% so với năm 2021. Tỷ lệ nghèo tiếp cận đa chiều ước khoảng 3,6%, giảm 0,8 điểm phần trăm so với năm 2021.

Theo báo cáo của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, tính đến ngày 30/11/2022 gói hỗ trợ theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 đã giải ngân khoảng 3,74 nghìn tỷ đồng, hỗ trợ cho gần 123 nghìn lượt doanh nghiệp với gần 5,3 triệu lượt lao động.

Công tác an sinh xã hội định kỳ và công tác giảm nghèo bền vững tiếp tục được quan tâm, chỉ đạo, các địa phương đã thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ, chăm lo cho hộ nghèo. Trong năm 2022, tổng trị giá tiền và quà hỗ trợ cho các đối tượng là hơn 14,3 nghìn tỷ đồng. Tính đến ngày 28/12/2022, Việt Nam có hơn 11,5 triệu trường hợp mắc, trong đó 10,6 triệu trường hợp đã được chữa khỏi và 43,2 nghìn trường hợp tử vong.

Tiến độ tiêm vắc xin Covid-19 tiếp tục được đẩy nhanh đảm bảo an toàn, khoa học và hiệu quả. Từ ngày 08/3/2021 đến ngày 26/12/2022, tổng số liều vắc xin phòng Covid-19 đã được tiêm là 265,4 triệu liều, trong đó tiêm mũi 1 là 90,4 triệu liều; tiêm mũi 2 là 85,8 triệu liều; mũi bổ sung là 14,5 triệu liều; mũi nhắc lại lần 1 là 57,4 triệu liều; mũi nhắc lại lần 2 là 17,3 triệu liều.

Trong năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 11.448 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 7.934 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 3.514 vụ va chạm giao thông, làm 6.364 người chết, 4.215 người bị thương và 3.613 người bị thương nhẹ. Bình quân 1 ngày trong năm 2022, trên địa bàn cả nước xảy ra 31 vụ tai nạn giao thông, gồm 22 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 9 vụ va chạm giao thông, làm 17 người chết, 12 người bị thương và 10 người bị thương nhẹ.

Trong năm 2022, thiên tai làm 169 người chết và mất tích, 282 người bị thương; 38,2 nghìn ngôi nhà bị sập đổ và hư hỏng; gần 756 nghìn con gia súc, gia cầm bị chết; 218,1 nghìn ha lúa và 66,2 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính hơn 14,2 nghìn tỷ đồng, gấp 2,9 lần năm 2021.

** Năm 2023*

Dân số trung bình năm 2023 của cả nước ước tính 100,3 triệu người, tăng 834,8 nghìn người, tương đương tăng 0,84% so với năm 2022. Chất lượng dân số được cải thiện, mức sinh giảm mạnh và cơ bản duy trì mức sinh thay thế từ năm 2005 trở lại đây. Tỷ lệ tử vong vẫn duy trì ở mức thấp, tuổi thọ trung bình tăng do những thành tựu phát triển của y học và công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được cải thiện.

Đời sống của hộ dân cư được cải thiện. Công tác an sinh xã hội được các cấp từ Trung ương đến địa phương quan tâm thực hiện kịp thời, thiết thực. Theo báo cáo của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, tính đến ngày 19/12/2023, tổng trị giá tiền và quà hỗ trợ cho các đối tượng là hơn 12,3 nghìn tỷ đồng. Ngoài ra, tính đến ngày 22/12/2023 Chính phủ cấp xuất tổng số 21,6 nghìn tấn gạo hỗ trợ cho 1,4 triệu nhân khẩu. Trong đó: Hỗ trợ 16,9 nghìn tấn gạo hỗ trợ cho 1,1 triệu nhân khẩu trong dịp Tết Quý Mão; 4,6 nghìn tấn gạo hỗ trợ cho 309,8 nghìn nhân khẩu thiếu đói kỳ giáp hạt.

Năm 2023, các hoạt động văn hóa diễn ra sôi nổi trên khắp cả nước đã tạo được hiệu ứng, lan tỏa, kết nối tình đoàn kết, giữa nhân dân cả nước và truyền bá hình ảnh về những phẩm chất tốt đẹp của hệ giá trị văn hóa, gia đình về con người Việt Nam với bạn bè quốc tế.

Cả nước xảy ra 14.059 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 9.904 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 4.155 vụ va chạm giao thông. Bình quân 1 ngày trong năm 2023, trên địa bàn cả nước xảy ra 38 vụ tai nạn giao thông, gồm 27 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 11 vụ va chạm giao thông, làm 20 người chết, 16 người bị thương và 13 người bị thương nhẹ.

Trong năm 2023, thiên tai làm 158 người chết và mất tích; 130 người bị thương; 108,1 nghìn ha lúa và 43,4 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; 98,3 nghìn

con gia súc và gia cầm bị chết; 30,4 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và bị hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong năm 2023 ước tính gần 5.101,5 tỷ đồng, giảm 64,3% so với năm trước.

2.3.6. Quy mô và cấu trúc của nợ công

Trong giai đoạn 2017-2021, Việt Nam đã từng bước cơ cấu nợ vay theo hướng tăng vay trong nước nhiều hơn. Cụ thể, nợ Chính phủ cũng từ 51,7% GDP vào năm 2017 xuống còn 39,1% GDP năm 2021; nợ Chính phủ bảo lãnh giảm từ 9,1% GDP năm 2017 về 3,8% GDP, tức giảm gần 2,5 lần. Đồng thời, nợ nước ngoài của quốc gia đến hết năm 2021 còn 38,4% GDP so với mức 49% GDP năm 2017. Trong năm 2021, tỷ lệ nợ công của Chính phủ đạt 43,1% GDP.

Năm 2022 nợ Chính phủ giảm xuống còn 34,7% GDP; nợ Chính phủ bảo lãnh giảm từ 9,1% GDP năm 2017 về 3,2% GDP năm 2022. Trong năm 2022, tỷ lệ nợ công của Chính phủ là 38% GDP, thấp hơn nhiều so với mức trần và ngưỡng cảnh báo an toàn nợ công đã được Quốc hội quyết định. Với quy mô GDP năm 2022 đạt hơn 9,51 triệu tỷ đồng (tương đương hơn 409 tỷ USD), thì nợ công của cả nước khoảng 3,62 triệu tỷ đồng (gần 155,4 tỷ USD).

Trong năm 2023, Việt Nam tiếp tục cơ cấu nợ vay theo hướng tăng vay trong nước. Tỷ trọng nợ trong nước trên tổng dư nợ Chính phủ tăng từ 38,9% năm 2011 lên khoảng 70%, góp phần giảm rủi ro danh mục nợ. Nợ nước ngoài của quốc gia đến hết năm 2023 ước khoảng 37 - 38% GDP, so với mức 49% GDP năm 2017. Trong năm 2023, tỷ lệ nợ công của Chính phủ là 39 - 40% GDP, thấp hơn nhiều so với mức trần và ngưỡng cảnh báo an toàn nợ công đã được Quốc hội quyết định. Nợ Chính phủ giảm từ 51,7% GDP vào năm 2017 xuống còn 36 - 37% GDP năm 2023, một phần do quy mô GDP được tính toán lại kể từ năm 2021 cho ra kết quả cao hơn so với cách tính cũ.

2.4. Đánh giá chung

Trong bối cảnh tình hình còn nhiều khó khăn, thách thức, nền kinh tế phục hồi tích cực sau dịch; thực hiện các Nghị quyết của Đảng và Quốc hội, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, với quyết tâm, phấn đấu của cả hệ thống chính trị, sự nỗ lực vượt qua khó khăn của cộng đồng doanh

ng nghiệp và người dân, tập trung triển khai các nhiệm vụ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, điều hành quyết liệt thu, chi ngân sách, triệt để tiết kiệm, siết chặt kỷ cương, kỷ luật tài chính - ngân sách. Nhiệm vụ NSNN các năm 2021 - 2023 đã hoàn thành toàn diện các mục tiêu đề ra, góp phần tích cực vào việc hoàn thành thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo đời sống nhân dân; ổn định an ninh, trật tự an toàn xã hội.

2.4.1. Những kết quả đạt được

Chính phủ đã điều hành chính sách tài khóa linh hoạt, hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm hỗ trợ cho người dân, doanh nghiệp, góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đất nước.

Năm 2021, kinh tế Việt Nam đã cán đích với mức tăng trưởng GDP là 2,58%. Năm 2022, do Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách phù hợp, kinh tế đã có bước phục hồi tích cực, GDP tăng ở mức 8,02% so với năm 2021, cao nhất trong 10 năm qua. Năm 2023, GDP năm 2023 tăng 5,05% so với năm 2022, cao hơn tốc độ tăng của năm 2020 và 2021 - thời điểm chịu ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19. Bộ Tài chính đã có những sáng tạo, sáng kiến thực hiện hiệu quả nhiệm vụ tài chính - NSNN được giao mà không “tận thu”, không ảnh hưởng tới sức khỏe của doanh nghiệp, trong khi vẫn thực hiện đều đặn “khoan thư sức dân”.

Kết quả thu đạt và vượt dự toán đã minh chứng cho những nỗ lực đó. Liên tục trong 3 năm 2021, 2022, 2023 thu NSNN đều vượt dự toán. Thu NSNN năm 2021 đạt 1.591,5 nghìn tỷ đồng, vượt 17,2% (233,3 nghìn tỷ đồng) so dự toán, tăng 3,7% so với thực hiện năm 2020. Năm 2022 tổng thu ngân sách đạt 1.820,3 nghìn tỷ đồng, bằng 128,6% dự toán, tăng 14,4% so với năm 2021. Năm 2023 tổng thu NSNN đạt 1.754,1 nghìn tỷ đồng, bằng 108,2% dự toán.

Đây là mức tăng thu khá tích cực, trong khi tăng trưởng kinh tế chỉ dừng ở mức 5,05%, thấp hơn so với mục tiêu đề ra. Trong bối cảnh đó, những giải pháp về tài khóa hỗ trợ người dân và doanh nghiệp vẫn liên tục được triển khai.

2.4.2. Những hạn chế và nguyên nhân

Đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của các DN Việt Nam: Nhiều DN bị đóng cửa do bị cách ly/phong tỏa; bị gián đoạn sản xuất do đứt gãy chuỗi cung ứng hàng hóa, nguyên vật liệu, vận chuyển; thiếu lao động trầm trọng... dẫn đến không có nguồn thu từ sản xuất kinh doanh, không có dòng tiền để trả nợ ngân hàng. Trong lĩnh vực tài chính, thị trường thế giới diễn biến bất thường và đảo chiều nhanh chóng trong 2 năm 2020-2021

Năm 2022, khi đại dịch COVID-19 chưa kết thúc thì căng thẳng giữa Nga và Ukraine xảy ra và kéo dài nhiều tháng nay dẫn đến cuộc khủng hoảng năng lượng trên toàn cầu, đứt gãy chuỗi cung ứng, giá năng lượng và lương thực tăng cao... là nguyên nhân dẫn đến lạm phát chi phí đẩy trên toàn cầu (như tại châu Âu lạm phát hiện lên tới 2 con số). Một mặt, triển vọng phục hồi kinh tế trong nước bị tác động khi kinh tế thế giới, bao gồm cả hai thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam là Mỹ và Liên minh châu Âu (EU) giảm tốc dưới ảnh hưởng của các điều kiện tài chính toàn cầu trở nên thắt chặt hơn; mặt khác, giá nhiều hàng hóa nguyên, nhiên, vật liệu thế giới tăng mạnh, trong đó đặc biệt quan trọng là giá dầu và tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng dẫn đến việc phải điều chỉnh tăng giá xăng trong nước. Xăng, dầu là mặt hàng đặc biệt, không có hàng hóa thay thế và là đầu vào của hầu hết hoạt động sản xuất, kinh doanh nên ngoài tác động trực tiếp, giá xăng, dầu trong nước tăng còn tác động gián tiếp thông qua tăng chi phí sản xuất và cuối cùng là giá thành của các dịch vụ, hàng hóa khác, gây áp lực lớn tới lạm phát tổng thể. Ngoài ra, mặt bằng lãi suất thế giới tăng và USD tăng giá mạnh cũng gây ra nhiều áp lực tới điều hành lãi suất, tỷ giá trong nước, cộng hưởng với tâm lý tiêu cực của thị trường và nhà đầu tư trước những sai phạm trên thị trường bất động sản và trái phiếu doanh nghiệp cũng gây ra nhiều khó khăn trong điều hành kinh tế vĩ mô.

Đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của các DN Việt Nam: Nhiều DN bị đóng cửa do bị cách ly/phong tỏa; bị gián đoạn sản xuất do đứt gãy chuỗi cung ứng hàng hóa, nguyên vật liệu, vận chuyển; thiếu lao động trầm trọng... dẫn đến không có nguồn thu từ sản xuất kinh doanh,

không có dòng tiền để trả nợ ngân hàng. Trong lĩnh vực tài chính, thị trường thế giới diễn biến bất thường và đảo chiều nhanh chóng trong 2 năm 2020-2021

Năm 2022, khi đại dịch COVID-19 chưa kết thúc thì căng thẳng giữa Nga và Ukraine xảy ra và kéo dài nhiều tháng nay dẫn đến cuộc khủng hoảng năng lượng trên toàn cầu, đứt gãy chuỗi cung ứng, giá năng lượng và lương thực tăng cao... là nguyên nhân dẫn đến lạm phát chi phí đẩy trên toàn cầu (như tại châu Âu lạm phát hiện lên tới 2 con số). *Một mặt*, triển vọng phục hồi kinh tế trong nước bị tác động khi kinh tế thế giới, bao gồm cả hai thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam là Mỹ và Liên minh châu Âu (EU) giảm tốc dưới ảnh hưởng của các điều kiện tài chính toàn cầu trở nên thắt chặt hơn; *mặt khác*, giá nhiều hàng hóa nguyên, nhiên, vật liệu thế giới tăng mạnh, trong đó đặc biệt quan trọng là giá dầu và tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng dẫn đến việc phải điều chỉnh tăng giá xăng trong nước. Xăng, dầu là mặt hàng đặc biệt, không có hàng hóa thay thế và là đầu vào của hầu hết hoạt động sản xuất, kinh doanh nên ngoài tác động trực tiếp, giá xăng, dầu trong nước tăng còn tác động gián tiếp thông qua tăng chi phí sản xuất và cuối cùng là giá thành của các dịch vụ, hàng hóa khác, gây áp lực lớn tới lạm phát tổng thể. Ngoài ra, mặt bằng lãi suất thế giới tăng và USD tăng giá mạnh cũng gây ra nhiều áp lực tới điều hành lãi suất, tỷ giá trong nước, cộng hưởng với tâm lý tiêu cực của thị trường và nhà đầu tư trước những sai phạm trên thị trường bất động sản và trái phiếu doanh nghiệp cũng gây ra nhiều khó khăn trong điều hành kinh tế vĩ mô.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Với 02 chương nghiên cứu nội dung “Tìm hiểu chính sách tiền tệ của Việt Nam giai đoạn 2020-2022”. Có thể khái quát các kết quả chủ yếu của đề tài:

Về mặt lý luận, đề tài đã trình bày cơ sở lý luận của CSTK về khái niệm, nội dung, các nhân tố ảnh hưởng...đồng thời tìm hiểu kinh nghiệm về chính sách tài khóa của Malaixia, Trung Quốc, Nhật Bản... trong giai đoạn 2021-2023 và bài học rút ra cho Việt Nam.

Về mặt thực tiễn, qua nghiên cứu tài liệu, tìm hiểu số liệu thứ cấp, đề tài đã khái quát được thực trạng các nội dung; các nhân tố ảnh hưởng; thuận lợi, khó khăn của chính sách tài khóa của Việt Nam giai đoạn 2021-2023.

Tuy nhiên, do chính sách tiền tệ là một chính sách phức tạp, trừu tượng ảnh hưởng đến mọi mặt của nền kinh tế vĩ mô Quốc gia, cùng với năng lực còn hạn chế, nên các kiến thức thể hiện trong đề tài cũng chưa đáp ứng được hết yêu cầu của nội dung và kỳ vọng của nhóm nghiên cứu. Do vậy chúng tôi rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các Thầy, cô giáo và các bạn đọc quan tâm.

2. Kiến nghị

Một là, tiếp tục giữ vững nền tảng kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển bền vững các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Thường xuyên theo dõi sát diễn biến kinh tế thế giới và trong nước; dự báo và đánh giá đúng tình hình, nhận diện kịp thời các rủi ro. Đề xuất giải pháp điều hành chủ động, linh hoạt, đồng bộ các công cụ chính sách tài khóa, phối hợp chặt chẽ với chính sách tiền tệ và các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế và góp phần thúc đẩy phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội.

Hai là, tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách pháp luật về thu NSNN, tăng cường quản lý thu, phấn đấu hoàn thành dự toán thu được giao ở mức cao nhất, đảm bảo nguồn lực thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Nghiên cứu hoàn thiện hệ thống thu ngân sách theo tinh thần Văn kiện Đại hội

XIII của Đảng, các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 nhằm tiếp tục tạo thuận lợi cho người nộp thuế, mở rộng cơ sở thuế, đảm bảo tính đồng bộ của pháp luật và phù hợp với thông lệ quốc tế, ổn định nguồn thu NSNN, phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội của đất nước và thông lệ quốc tế. Trong đó, nghiên cứu, xây dựng trình Quốc hội dự án sửa đổi, bổ sung các luật về thuế để tăng cường quản lý thu, cơ cấu lại nguồn thu bảo đảm tính bền vững; nâng cao hiệu quả công tác quản lý thu. rà soát lại các chính sách ưu đãi về thuế, đảm bảo tính công bằng, minh bạch, khuyến khích cạnh tranh phát triển. Hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội trong pháp luật về thuế.

Ba là, quản lý chi NSNN chặt chẽ, tăng cường tiết kiệm chi, nâng cao hiệu quả quản lý, phân bổ, sử dụng NSNN, siết chặt kỉ luật, kỉ cương tài chính; tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại chi NSNN gắn với các mục tiêu về tái cơ cấu nền kinh tế, phát triển bền vững. Kiểm soát chặt chẽ các khoản chi NSNN theo dự toán, đúng chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi theo quy định. Tiếp tục cơ cấu lại chi đầu tư công; tập trung nguồn lực bố trí cho các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách của Nhà nước, các công trình trọng điểm quốc gia, các công trình có tính thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội liên vùng... Cải thiện vai trò dẫn dắt, “vốn môi” của nguồn lực NSNN; thực hiện đột phá xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị đồng bộ, hiện đại, xanh và thân thiện với môi trường. Có cơ chế thúc đẩy đầu tư, liên kết vùng, thu hút và phát huy hiệu quả nguồn vốn đầu tư xã hội.

Bốn là, quản lý, kiểm soát chặt chẽ bội chi, nợ công, các nghĩa vụ nợ dự phòng của NSNN, nợ của chính quyền địa phương. Đánh giá, dự báo rủi ro về khả năng vay, sử dụng vốn vay và trả nợ; các khoản vay mới vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài chỉ sử dụng cho chi đầu tư phát triển, không sử dụng cho chi thường xuyên. Bố trí thanh toán trả nợ gốc và lãi đầy đủ, đúng hạn. Kiểm soát chặt chẽ nợ công, đảm bảo các chỉ tiêu trong giới hạn an toàn nợ theo quy định. Tăng cường phối hợp thực hiện kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc vay, sử dụng vốn vay, trả nợ, nhất là đối với các hiệp định vay

mới, vay nước ngoài, vay có bảo lãnh của Chính phủ. Tiếp tục thực hiện các giải pháp cơ cấu lại danh mục nợ công theo hướng an toàn, bền vững.

Năm là, đảm bảo sự vận hành ổn định, an toàn của thị trường tài chính và dịch vụ tài chính; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, thúc đẩy cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Sửa đổi, hoàn thiện các quy định pháp luật đảm bảo chặt chẽ, đồng bộ; tháo gỡ khó khăn, phát triển bền vững trong lĩnh vực ngân hàng, tín dụng, chứng khoán, phát hành trái phiếu doanh nghiệp. Nâng cao tính công khai, minh bạch; tăng cường trách nhiệm và nghĩa vụ của doanh nghiệp phát hành. Tăng cường vai trò của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm, đảm bảo tính răn đe, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, khôi phục niềm tin của thị trường, góp phần nâng cao hệ số tín nhiệm quốc gia.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Luận án, luận văn

- 1) Nguyễn Thanh Giang (2018). *Chính sách tài khóa nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện tài chính.

Báo cáo đăng trong các kỷ yếu của hội nghị, hội thảo

- 2) Lê Thị Mai Trang (2019). Chính sách tài khoá hướng tới tăng trưởng bền vững, *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia*, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, ngày 25/03/2019, 226-237

Giáo trình, bài giảng hay tài liệu lưu hành nội bộ

- 3) Phan Hiển Minh và cộng sự (2020). Giáo trình thuế thực hành, Trường Chính sách Công và Quản lý Fulbright
- 4) Trần Việt Thảo, TS. Lê Thị Mai Trang (2019) Giáo trình Kinh tế vĩ mô, NXB Thống kê, Trường Đại học Thương Mại.
- 5) Trần Nguyễn Ngọc Anh Thư (2021). Giáo trình Kinh tế vĩ mô, Trường Đại học Tài chính-Marketing.

Tài liệu tham khảo khác

- 6) Lê Thị Mai Liên, Đoàn Hương Quỳnh (2020) *Chính sách tài khóa của Việt Nam trong bối cảnh đại dịch Covid-19*, đề tài NCKH cấp Bộ, Viện Chiến lược và Chính sách tài chính
- 7) Chính phủ. Báo cáo thực hiện Ngân sách nhà nước năm 2021, 2022, 2023
- 8) Bộ tài chính. Báo cáo thường niên Thị trường trái phiếu năm 2021, 2022, 2023
- 9) <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/hoi-thao-quang-ninh/-/2018/826858/dich-benh-covid-19-va-chinh-sach-tai-khoa-cua-viet-nam.aspx>
- 10) <https://vlr.vn/chinh-sach-tai-khoa-di-vao-cuoc-song-14830.html>
- 11) <https://quochoi.vn/tintuc/Pages/tin-hoat-dong-cua-quoc-hoi.aspx?ItemID=80684>
- 12) <https://viindoo.com/vi/blog/quan-tri-doanh-nghiep-3/fiscal-policy-127>